

Số: 338 /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO

Kết quả sản xuất nông lâm nghiệp - thủy sản và phát triển nông thôn năm 2015; phương hướng, nhiệm vụ năm 2016

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, điều hành UBND tỉnh, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành; các thành phần kinh tế và nhân dân trong tỉnh khắc phục khó khăn, sản xuất tiếp tục đạt tăng trưởng khá, cơ bản các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) đạt 6.872,8 tỷ đồng, (theo đơn giá so sánh năm 1994) đạt 2.405,6 tỷ đồng, đạt 100,4% KH, tăng 3,7% so với năm 2014; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, tổng sản lượng lương thực đạt 34,8 vạn tấn; tỷ lệ che phủ của rừng ổn định đạt 64,7%; các vùng chuyên canh tập trung tiếp tục được duy trì và mở rộng, góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Đến năm 2015 có 10/129 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân tăng từ 8,3 tiêu chí/xã năm 2014 lên 10 tiêu chí/xã.

PHẦN THỨ NHẤT

Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản và phát triển nông thôn năm 2015

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Chương trình công tác chủ yếu, Quy định một số giải pháp chủ yếu điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Năm 2015 đã tham mưu trình UBND:

- Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020.

- Ban hành các Chỉ thị về công tác tiêm phòng; phòng chống thiên tai; quản lý vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Ban hành Chính sách về hỗ trợ sản xuất vụ đông trên chân ruộng 2 vụ lúa; Quy định về hỗ trợ khuyến khích liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Xây dựng Phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp; Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.

- Tham mưu Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các giải pháp đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện giám sát tiến độ, kết quả thực hiện Kết luận số 145-KL/TU ngày 26/11/2013 của BTV Tỉnh ủy, qua giám sát đã kịp thời tham mưu UBND tỉnh giải pháp chủ yếu chỉ đạo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (*thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp*) tỉnh Tuyên Quang.

(Chi tiết như biểu 01 kèm theo)

2. Tham mưu thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; kế hoạch hỗ trợ Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Triển khai quyết liệt chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh, tạo nguồn vốn cho nhiều hộ dân phát triển sản xuất. Cơ chế, chính sách của tỉnh đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia thực hiện, mở rộng đầu tư sản xuất hàng hóa. Đến tháng 12/2015 đã giải ngân được 92,5 tỷ đồng cho 1.274 hộ nhân dân và 39 trang trại để phát triển sản xuất, đưa số trang trại toàn tỉnh lên 358 trang trại (*tăng 209 trang trại so với năm 2014*); tăng 2.301 con trâu giống; tăng 204 lồng cá (*trong đó có 103 lồng cá đặc sản*).

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giống sản xuất vụ đông trên chân ruộng 02 vụ lúa trên địa bàn tỉnh¹; phối hợp thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ giống lúa lai, ngô lai năng suất cao cho các hộ nghèo².

3. Thực hiện việc trọng tâm của Sở

Ngay từ đầu năm, Sở đã xác định và tập trung lãnh đạo thực hiện các việc trọng tâm nhằm thúc đẩy hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp Tuyên Quang gắn với phát triển sản xuất hàng hóa, xây dựng nông thôn mới; kết quả thực hiện một số nội dung chủ yếu như sau:

¹ Năm 2015 đã cung ứng cho dân được 84,4 tấn ngô giống.

² Cả năm cấp được 60.938 kg giống lúa lai 7.369 kg ngô lai các loại.

- Tham mưu UBND thành lập Ban Chỉ đạo; ban hành Kế hoạch tái cơ cấu các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020.

- Đề xuất Kế hoạch hỗ trợ Dự án xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tập trung đẩy mạnh thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển hàng hóa cây cam, chè, mía, con trâu và con cá đặc sản.

- Nhân rộng các mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật trong canh tác (*như: sử dụng phân NK, Grow More; khảo nghiệm giống ngô biến đổi gen, đưa giống lúa mới năng suất, chất lượng vào sản xuất; sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP...*).

- Nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng; thực hiện giám sát tiến độ, kết quả trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng; tổ chức thực hiện việc cấp chứng chỉ rừng FSC.

- Thúc đẩy liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với nông dân; liên kết thực hiện các biện pháp phát triển vùng nguyên liệu mía đường tỉnh Tuyên Quang; hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xúc tiến mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

(Chi tiết như biểu 02 kèm theo).

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 tiếp tục chịu ảnh hưởng bất thuận của thời tiết, đặc biệt là diễn ra ở thời điểm đầu các vụ sản xuất; song ngành luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và PTNT đã tích cực phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức sản xuất theo khung thời vụ tốt nhất; chủ động triển khai thực hiện các biện pháp đảm bảo cho sản xuất, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ rừng; hầu hết các chỉ tiêu sản xuất nông, lâm, thủy sản đều hoàn thành và vượt kế hoạch tỉnh giao.

- Tổng sản lượng lương thực cả năm ước 34,8 vạn tấn, đạt 104,9% kế hoạch, tăng 4,4% so với năm 2014. Sản lượng cây lạc đạt 11.374 tấn, đạt 96,4% KH; đậu tương đạt 1.731 tấn, đạt 82,1% KH; chè búp tươi 63.154 tấn, đạt 101,5% KH; mía nguyên liệu ước đạt 690.653 tấn, bằng 84,4% KH.

- Tổng diện tích cây ăn quả chủ yếu 7.804 ha, đạt 109,9% KH, trong đó cây cam 5.491 ha, đạt 117,7% KH.

- Tổng đàn trâu đạt 101,8% KH, đàn bò đạt 110,9%KH đàn lợn 95,2%KH, đàn gia cầm đạt 99,6% KH. Tỷ lệ tăng đàn so với năm 2014 là: Đàn trâu tăng 3,4%, đàn bò tăng 10,4%, đàn lợn tăng 6,6%, đàn gia cầm tăng 6,4%. Sản lượng thịt hơi đạt 59.408 tấn, đạt 110%KH, tăng 8,9% so với năm 2014; sản lượng sữa tươi đạt 12.800 tấn, đạt 100%KH, tăng 4 % so với năm 2014.

- Sản lượng thủy sản 7.142 tấn đạt 100%KH, tăng 13,4% so với năm 2014.

- Tổng diện tích trồng rừng 14.436,6 ha đạt 103,1% kế hoạch, tăng 0,7% so với năm 2014; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 661 nghìn m³, đạt 100,2%KH, tăng 68% so với năm 2014; độ che phủ của rừng đạt 64,7%.

(Chi tiết như biểu 03 kèm theo)

1. Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Công tác chỉ đạo sản xuất tiếp tục được triển khai đồng bộ, chặt chẽ theo từng mùa vụ; hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống, tổ chức sản xuất theo khung thời vụ tốt nhất.

Năm 2015, tiếp tục mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK, sử dụng phân Grow more nâng cao năng suất cây trồng; nhân rộng các mô hình sản xuất có sự gắn kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân³; hỗ trợ duy trì các mô hình sản xuất chè, cam theo tiêu chuẩn VietGAP⁴; đưa các giống mới vào sản xuất⁵, nâng tỷ lệ sử dụng giống lúa tiến bộ kỹ thuật đạt trên 87% diện tích. Các mô hình bước đầu cho hiệu quả khá cao, năng suất vượt từ 5 - 10% so với năng suất bình các giống đại trà trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác dự báo, hướng dẫn nông dân phòng trừ sâu bệnh hại hiệu quả (*trong năm 2015 không có sâu, bệnh gây hại lớn*⁶). Tiếp tục phối hợp với chính quyền các địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hành động trong hoạt động xử lý rác thải (*vỏ chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật*) gắn với xây dựng nông thôn mới.

2. Chăn nuôi và Thú y

Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi tập trung (*trang trại*); tổng đàn gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh tăng cao so với năm 2014. Số trang trại chăn nuôi tiếp tục tăng nhanh, toàn tỉnh có 139 trang trại chăn nuôi, tăng 95 trang trại so với năm 2014; sản lượng sữa tươi và thịt hơi đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và công tác kiểm dịch thường xuyên được chú trọng (*năm 2015 trên địa bàn tỉnh phát sinh 01 điểm dịch cúm A (H5N6) tại thôn Núi Guột, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên; đã được phát hiện và khống chế kịp thời, không lây lan trên diện rộng*⁷; không có trâu, bò bị chết rét). Mạng lưới thú y cơ sở hoạt động tích cực, hiệu quả trong công tác phòng chống dịch bệnh tại cơ sở. Kết quả tiêm phòng các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm đều đạt kế hoạch giao và cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết như biểu 04, 04 a, 04 b kèm theo)

³ Mô hình ngô ngọt vụ xuân; dưa chuột Nhật vụ đông; ớt chỉ thiên vụ đông; ngô dày (6,7-7,0 vạn cây/ha) lấy hạt vụ đông; lúa chất lượng vụ mùa.

⁴ Hiện nay có 2 Tổ hợp tác sản xuất chè VietGAP, 4 tổ hợp tác sản xuất cam VietGAP, 1 Tổ hợp tác sản xuất Bưởi VietGAP; các sản phẩm VietGAP đều có giá bán tăng gấp 1,5 lần so với sản phẩm cùng loại khác.

⁵ Như: Giống lúa lai Phúc ưu 868, lúa thuần M1-NĐ, lúa thuần Thái Bình Thơm, lúa thuần DT66, lúa thuần Hương Biển 3, lúa thuần BG1, lúa thuần T10, ngô biến đổi gen DK6919, nhân giống lạc chọn lọc L14

⁶ Năm 2015, có 9.587,7 ha lúa nhiễm sâu bệnh, trong đó nhiễm nặng 531,9 ha.

⁷ Tổng số gia cầm bị nhiễm bệnh 347 con (*gà 331 con, vịt 15 con*); số gà mắc bệnh chết là 154 con.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tiếp tục được đẩy mạnh phát triển, đặc biệt là nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ. Công tác phối hợp với các địa phương tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản được tăng cường. Năm 2015, hỗ trợ xây dựng 02 mô hình nuôi cá ao hồ nhỏ theo VietGAP; toàn tỉnh hiện có 1.285 lồng (trong đó có 386 lồng nuôi cá đặc sản: Chiên, Bống, Lăng; chiếm 30% tổng số lồng nuôi hiện có, tăng 45,5% tăng 103 lồng so với năm 2014); sản lượng thủy sản đạt kế hoạch, tăng 13,4% so với năm 2014.

4. Lâm nghiệp

Tham mưu xây dựng Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định. Thực hiện điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện thí điểm trên 70ha rừng kinh doanh gỗ lớn, kết hợp nguyên liệu giấy; triển khai cấp chứng chỉ rừng (FSC) cho các chủ rừng là tập thể, cá nhân, dự kiến trong Quý II năm 2016 cấp được trên 4.000ha cho 5 Công ty Lâm nghiệp thuộc tỉnh.

Thực hiện quản lý nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp theo Quy chế quản lý giống của Bộ Nông nghiệp và PTNT; phối hợp với UBND các huyện, thành phố tăng cường kiểm tra, chỉ đạo thực hiện hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch sản xuất lâm nghiệp. Trồng rừng vượt chỉ tiêu kế hoạch 3,1%; trong đó có 165 ha được trồng bằng giống keo lai sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng cao nhất trong nhiều năm qua, đạt 661 nghìn m³, đạt 100,2% KH, vượt 68% so với năm 2014, là năm đầu tiên thực hiện hoàn thành kế hoạch. Độ che phủ rừng đạt 64,7 %.

Tiếp tục thực hiện phương án nâng cao năng lực, trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; củng cố các chốt, trạm, thành lập mới 02 chốt BVR; bố trí lực lượng và tăng cường tuần tra, bảo vệ tốt tài nguyên rừng hiện có. Năm 2015 đã phát hiện và xử lý 834 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng⁸ (giảm 161 vụ so với cùng kỳ năm 2014); tổ chức tốt 07 cuộc diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng cấp xã; tổ chức chữa cháy 02 vụ cháy rừng, không để lây lan trên diện rộng⁹ và xử lý 03 vụ vi phạm các quy định về Phòng cháy chữa cháy rừng¹⁰; trong năm không để xảy ra tụ điểm nóng về vi phạm phát luật Bảo vệ và Phát triển rừng, không xảy ra cháy rừng lớn trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện giao rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 65/QĐ-

⁸ Xử lý hành chính 820 vụ; Lâm sản tịch thu: 429,584 m³ gỗ tròn các loại; 121,503 m³ gỗ xẻ các loại; 752 cây và 4.552 kg lâm sản khác; Cùi các loại: 2,0 ster; 145 con và 96 kg động vật rừng cùng nhiều loại công cụ, phương tiện khác. Tổng số tiền phải thu nộp ngân sách: 3.445.212.400 đồng.

⁹ Tại xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang với 0,7 ha, đối tượng rừng trồng phòng hộ, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang 0,7 ha, đối tượng rừng trồng sản xuất.

¹⁰ 01 vụ tại xã Bình An, huyện Lâm Bình diện tích 0,143 ha, đối tượng rừng trồng phòng hộ và 02 vụ tại xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn diện tích 0,045 ha, đối tượng rừng trồng sản xuất.

UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Kết quả đã giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp được 245,90 ha, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp được 145,26 ha¹¹.

5. Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản

Công tác quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện; công tác kiểm tra được tăng cường để đảm bảo phục vụ sản xuất. Năm 2015, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quy định phân cấp kiểm tra, quản lý theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 và Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Tổ chức tập huấn pháp luật về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn vệ sinh thực phẩm¹²; Thành lập đoàn và tổ chức thanh tra, kiểm tra 1.618 cuộc; thanh, kiểm tra 2.122 cơ sở trên toàn tỉnh; phát hiện 475 cơ sở có hành vi vi phạm, ban hành 823 quyết định xử lý vi phạm; tổng số tiền xử phạt 2.502,1 triệu đồng¹³; kiểm tra đánh giá, phân loại 707/851 cơ sở sản xuất, kinh doanh VTNN và Thực phẩm NLTS (VTNN: 285 cơ sở; TPNLTS: 422 cơ sở), đạt 83% tổng số cơ sở cần được quản lý¹⁴.

6. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là nâng cao chất lượng giống được chú trọng, năm 2015 tiếp tục thực hiện các các chương trình, đề tài, dự án nâng cao chất lượng giống¹⁵; xây dựng mô hình chuyển hóa rừng gỗ lớn; tập huấn, khảo sát một số mô hình tưới ẩm cho chè, cam, mía theo công nghệ Isarel¹⁶; triển khai thí điểm ứng dụng kênh đúc sẵn theo công nghệ bê tông thành mỏng; đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu: Tuyển chọn giống bưởi Xuân Vân; cam không hạt; chè chất lượng cao; phục tráng giống lúa đặc sản; sản xuất giống cá Rầm xanh, Anh vũ bằng phương pháp

¹¹ Lũy kế thực hiện đến 15/12/2015: Tổng diện tích đã giao 9.984,20 ha, diện tích đã cấp giấy chứng nhận 7.778,7 ha. Số tiền bán và thu, nộp: 93.845,843 triệu đồng (trong đó: Bán đấu giá 73.972,196 triệu đồng; Thu hồi vốn đầu tư + 20% sản phẩm 17.391,640 triệu đồng; Thu hồi vốn đầu tư trên diện tích mất rừng 682,557 triệu đồng; Thanh lý hợp đồng trồng rừng 2.601,330 triệu đồng).

¹² Tổ chức 16 lớp tập huấn với 740 lượt người tham dự.

¹³ Thanh tra, kiểm tra về vệ sinh ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp được 617 cơ sở, phát hiện 5 cơ sở vi phạm về điều kiện sản xuất, kinh doanh, thực hiện phạt tiền, số tiền phạt 6,17 triệu đồng. Lấy 414 mẫu sản phẩm nông lâm sản, vật tư NLN để kiểm tra, phát hiện 4 mẫu vật tư NLN không đảm bảo chất lượng, thực hiện phạt tiền, số tiền phạt 29,4 triệu đồng.

¹⁴ Kết quả xếp loại: Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật tư nông nghiệp: Loại A 86 cơ sở, loại B 198 cơ sở, loại C 01 cơ sở. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản: Loại A 9 cơ sở, loại B 410 cơ sở, loại C 3 cơ sở.

¹⁵ Nghiên cứu, sản xuất giống cá Rầm xanh, Anh vũ và cá Chiên bằng phương pháp sinh sản nhân tạo: năm 2015, sản xuất (cá Rầm xanh 500 con; Anh vũ 3000 con; cá Chiên 240 con); đưa giống lúa năng suất, chất lượng cao vào sản xuất; giống ngô biến đổi gen vào trồng thử nghiệm trên địa bàn tỉnh; mở rộng diện tích canh tác có sử dụng phân viên nén NK, phân Grow More; quy trình bảo vệ thực vật IPM...

¹⁶ Đã khảo sát xây dựng 16 mô hình (05 mô hình cam tại huyện Hàm Yên và 11 mô hình chè tại huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương); đang vận động nguồn vốn hỗ trợ thực hiện.

sinh sản nhân tạo; xây dựng rừng kinh doanh gỗ lớn sử dụng giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô...

Năm 2015 các đơn vị trực thuộc đã chủ trì thực hiện 05 đề tài, dự án KHCN; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất nhiệm vụ, tổ chức theo dõi các đơn vị trong và ngoài tỉnh thực hiện 27 đề tài dự án thuộc lĩnh vực NLN trên địa bàn tỉnh. Phối hợp chuẩn bị triển khai 09 đề tài dự án cho các năm tiếp theo.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tham mưu tổ chức thực hiện Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2015; đề xuất bố trí nguồn lực, tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn các huyện, thành phố và các xã điểm xây dựng nông thôn mới năm 2015¹⁷; tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2011- 2015. Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thí điểm cứng hoá kênh mương; xây dựng nhà văn hóa gắn với sân thể thao thôn bản tại xã Đại Phú làm cơ sở tham mưu xây dựng cơ chế chính hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

Đến hết năm 2015, toàn tỉnh có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng thêm 07 xã so với năm 2014. Bình quân chung các xã toàn tỉnh đạt 10 tiêu chí/xã (*tăng 1,7 tiêu chí/xã so với năm 2014*), trong đó: Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí là 01/129 xã, chiếm 0,76%; số xã đạt từ 10-14 tiêu chí là 51/129 xã, chiếm 39,5%; số xã đạt từ 5-9 tiêu chí là 67/129 xã, chiếm 51,9%; không có xã dưới 5 tiêu chí.

2. Quy hoạch ổn định dân cư

Xây dựng và hoàn thiện quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tại các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng đến năm 2020. Phối hợp với các huyện, thành phố chỉ đạo, tổ chức di chuyển được 153/142 hộ, vượt kế hoạch giao 11 hộ ra khỏi vùng nguy hiểm¹⁸. Trong năm không có thiệt hại về người, tài sản do thiên tai.

3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; đẩy mạnh hợp tác liên kết xây dựng vùng sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; chú trọng thúc đẩy quản bá tiêu thụ sản phẩm.

Toàn tỉnh có 168 HTX nông lâm thủy sản, trong đó có 87 HTX thực hiện củng cố, chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật HTX 2012 (*tăng 23 HTX được củng cố theo Luật HTX 2012 so với năm 2014*); thành lập mới

¹⁷ Tổ chức được 20 lớp tập huấn cho 1.017 học viên, đối tượng là cán bộ cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện, thành phố, Chủ tịch UBND xã và Trưởng Ban phát triển thôn của 60 xã trên địa bàn tỉnh.

¹⁸ Huyện Lâm Bình: 20 hộ, huyện Na Hang: 32 hộ, huyện Chiêm Hóa: 42 hộ, huyện Hàm Yên 28 hộ, huyện Yên Sơn 30 hộ, huyện Sơn Dương: 01 hộ; 01 hộ huyện Sơn Dương chưa di chuyển.

HTX sản xuất kinh doanh cá đặc sản Thái Hòa huyện Hàm Yên. Có 552 Tổ hợp tác, tăng 131 THT so với năm 2014; Có 351 trang trại, tăng 202 trang trại so với năm 2014. Tham mưu xây dựng Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp thúc đẩy hợp tác sản xuất giữa Doanh nghiệp và nông dân, kết quả đã có 706,8 ha diện tích sản xuất có hợp đồng liên kết sản xuất (*lúa chất lượng, ngô ngọt, ngô hạt, ớt, dưa chuột*), tăng 475,8 ha so với năm 2014; các mô hình bước đầu đem lại hiệu quả cho nông dân, góp phần thúc đẩy phát triển phát triển sản xuất hàng hóa. Xây dựng, duy trì 07 mô hình sản xuất VietGAP (*2 mô hình sản xuất chè, 4 mô hình sản xuất cam, 1 mô hình sản xuất Bưởi*) tăng 6 mô hình so với năm 2014; diện tích áp dụng VietGAP 41,6 ha tăng 35 ha so với năm 2014 (*6,6 ha*). Thu hút Công ty Cổ phần đầu tư Nông nghiệp công nghệ cao Việt Nam vào đầu tư Dự án phát triển chuỗi giá trị Cam Hàm Yên.

Tập trung đẩy mạnh Nghị quyết của HĐND tỉnh về khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa và trang trại. Đến tháng 12/2015 đã giải ngân được 91,7 tỷ đồng cho 1.259 hộ nhân dân và 89 trang trại để phát triển sản xuất, đưa số trang trại toàn tỉnh lên 358 trang trại (*tăng thêm 209 trang trại so với cuối năm 2014*); tăng 2.266 con trâu giống; tăng 204 lồng cá (*trong đó có 103 lồng cá đặc sản*).

Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký nhãn hiệu sản phẩm cho 08 sản phẩm (*Chè xanh Luận Kỳ; Cá chiên Thái Hòa; Gạo Minh Hương - Hàm Yên; Chè Tân Thái 168 - Hàm Yên; Gạo Hoàng Khai - Yên Sơn; Rượu thóc Lâm Bình; Chè Trung Long - Sơn Dương; Chè Shan Phia Trang - Sơn Phú, Na Hang*) đưa tổng số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được đăng ký nhãn hiệu lên 26 sản phẩm. Cam sành Hàm Yên được vinh danh vào top Thương hiệu vàng sản phẩm nông nghiệp năm 2015.

Năm 2015, tham mưu tổ chức 01 hội chợ (*Hội chợ Nông nghiệp và Thương mại vùng Tây Bắc*), tham gia 06 Hội chợ nông nghiệp trong nước. Tiếp tục giới thiệu các sản phẩm: Chè xanh Vĩnh Tân, chè Bát tiên Mỹ Bằng, Chè Trung Long, Miến dong Hợp Thành, gạo chất lượng cao Kim Phú trên sàn giao dịch rau quả và thực phẩm an toàn tại thành phố Hà Nội¹⁹.

¹⁹ - Cam Sành Hàm Yên: HTX dịch vụ tổng hợp Phong Lưu cung ứng về các siêu thị và chợ nông sản trên địa bàn thành phố Hà Nội: 550 tấn (siêu thị Fivimark: 24 tấn, Big C: 180 tấn, Metro: 120 tấn, các chợ nông sản: 220 tấn).

- Sản phẩm chè: 1.260 kg (Chè Vĩnh Tân: 40 kg, Chè Bát Tiên Mỹ Bằng: 1.100 kg của, Chè xanh Trung Long: 50 kg, chè Làng Bát: 60 kg).

- Miến dong Hợp Thành: 70 tấn.

- Sản phẩm Gạo: 1.100 Kg (Gạo chất lượng cao Kim Phú: 650 kg, Gạo đặc Sản Tân Trào: 450 kg).

- Mật ong Phong Thổ: 272 chai và 500 kg đóng can, Phấn hoa: 50 hộp, Sữa ong chúa: 20 hộp.

- Rượu ngô Na Hang: 132 chai.

IV. CÔNG TÁC THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO, GIẢM NHẸ THIÊN TAI, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

1. Thủy lợi và công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Xây dựng phương án và thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn. Năm 2015 không có thiệt hại về người và thiệt hại lớn đối với sản xuất do thiên tai gây ra. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn quản lý, khai thác các công trình thủy lợi an toàn, hiệu quả. Năm 2015 thực hiện đầu tư xây dựng mới 23 công trình thủy lợi; hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 29 công trình phục vụ cho nhân dân sản xuất; sửa chữa, khắc phục các công trình thủy lợi bị hư hỏng đảm bảo cung cấp nước sản xuất cho nhân dân²⁰. Tỷ lệ tưới chắc bình quân đạt 82,6%, tăng 0,5% so với năm 2014 (năm 2015, không để xảy ra thiếu nước trên diện tích cấy lúa).

Phối hợp với các huyện, thành phố chỉ đạo, tổ chức di chuyển được 153/142 hộ, vượt kế hoạch giao 11 hộ ra khỏi vùng nguy hiểm²¹. Trong năm không có thiệt hại về người, tài sản do thiên tai.

2. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Năm 2015, hoàn thành kiểm kê, đánh giá 348 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, tham mưu bàn giao đưa vào quản lý 24 công trình theo Thông tư 54 ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính. Đầu tư sửa chữa 16 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; 200 công trình giếng nước hộ gia đình; hỗ trợ cấp nước nhỏ lẻ bằng công nghệ lọc Nano cho 790 hộ gia đình; bàn giao đưa vào sử dụng 140 công trình Biogas. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2015 được nâng lên đạt 75,0% (tăng 3,5 % so với năm 2014).

3. Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bảo đảm tiến độ, đúng quy định. Năm 2015, xây dựng hoàn thành tuyến đường giao thông nông thôn Bình Xa-Minh Hương, huyện Hàm Yên; tuyến Đà Vị-Hồng Thái, Yên Hoa-Côn Lôn, huyện Na Hang; dự án Đường ô tô lâm nghiệp vận chuyển lâm sản; dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản hồ thủy điện Tuyên Quang. Tiếp tục triển khai thi công xây dựng dự án Kè bảo vệ sông Lô đoạn qua thành Phố Tuyên Quang; Dự án kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang theo mức vốn được giao. Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư để tham gia dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8) và dự án thí điểm cấp nước sạch theo phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra (vốn vay ngân hàng WB).

²⁰ Khắc phục 3,49 km kênh mương bị vùi lấp hư hỏng, 15 công trình rọ thép, 20 công trình phai tạm bị nước cuốn trôi trong mùa mưa lũ. Kiên cố hóa 2,17km, sửa chữa 9,29 km kênh mương và 115 lượt công trình đầu mối.

²¹ Huyện Lâm Bình: 20 hộ, huyện Na Hang: 32 hộ, huyện Chiêm Hóa: 42 hộ, huyện Hàm Yên 28 hộ, huyện Yên Sơn 30 hộ, huyện Sơn Dương: 01 hộ; 01 hộ huyện Sơn Dương chưa di chuyển.

4. Kết quả thực hiện Dự án TNSP và Dự án VIE/035

Đơn vị thực thi Sở Nông nghiệp và PTNT đã tập trung hỗ trợ công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ các đơn vị cung cấp dịch vụ khuyến nông, bảo vệ thực vật, chăn nuôi-thú y, thủy sản, thủy lợi, lâm nghiệp; nâng cao năng lực cho các tổ hợp tác và nông dân trong vùng dự án về tiếp cận thị trường, xúc tiến thương mại và kỹ thuật sản xuất.

Hỗ trợ phát triển các chuỗi giá trị (*Lợn, Trâu, Cá đặc sản, Cam, Lạc, Chè, Dong riêng và Keo*) trên địa bàn tỉnh, thông qua các hoạt động: Hỗ trợ kinh phí cho các tổ hợp tác mua con giống lợn đực, lợn nái siêu nạc, lợn nái móng cái, cá giống bố mẹ (*lãng, chiêm*); xây dựng một số mô hình sản xuất cam, chè, bưởi VietGAP; mô hình sản xuất hàng hóa có áp dụng tiến bộ kỹ thuật, có sự tham gia của doanh nghiệp, của thành phần kinh tế tư nhân²²; chuyển hóa rừng giống Keo tai tượng, Lát hoa; hỗ trợ tích cực cho công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông, lâm nghiệp của tỉnh²³... Đặc biệt là các sản phẩm phát triển chuỗi giá trị, như chè Làng Bát, miền dong Hợp thành... ngày càng khẳng định thương hiệu, mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ.

V. CÁC CÔNG TÁC KHÁC

Thực hiện Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định²⁴. Đến nay, đã hoàn thành sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh (*Quyết định 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

Tăng cường công tác giải quyết đơn thư; đã tiếp nhận, xử lý và giải quyết 66 đơn, thư các loại, (*đơn tố cáo 14; đơn khiếu nại 01; đơn kiến nghị, phản ánh 51*). Tổ chức 1.324 hội nghị tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, phổ biến 33 văn bản cho 76.498 lượt cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành.

Thực hiện áp dụng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001- 2008; duy trì hoạt động bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa”, năm 2015 đã tiếp nhận, thẩm định và giải quyết 2.715 hồ sơ cho các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định, không để hồ sơ tồn đọng, quá thời hạn giải quyết; giải quyết trước thời hạn từ 1-7 ngày 282 hồ sơ.

²² Như: ứng dụng máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi, áp dụng kỹ thuật chăn nuôi trâu vỗ béo an toàn dịch bệnh, liên kết trồng, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm chè, trồng dong riêng giống mới có bốn phân Grow More...

²³ Như: Hỗ trợ tổ chức Hội chợ Nông nghiệp và Thương mại vùng Tây Bắc, xây dựng bản tin cơ hội thị trường cho các chuỗi giá trị, tài trợ kinh phí để đưa các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh đi tham gia các Hội chợ do Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức tại các tỉnh trong nước,...

²⁴ Thông tư Liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Thông tư số 15/2015/TT - BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự giám sát chặt chẽ, thường xuyên của HĐND và Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, sự nỗ lực phấn đấu của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các hộ nông dân trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ công tác; sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục được chuyển dịch mạnh sang sản xuất hàng hóa; nhiều nông sản hàng hóa đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ; Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; thu nhập và đời sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có hạn chế, khó khăn là:

- Mặc dù tổng diện tích mía tăng 890 ha so với năm 2014, nhưng sản lượng mía không đạt kết hoạch (đạt 84,4%KH). Nguyên nhân chủ yếu là do một số cây trồng khác cho thu nhập cao hơn cây mía, như: bưởi, chè, ... nên nhân dân đã chuyển đổi diện tích trồng; các thông tin về tình hình khó khăn của ngành mía đường trong nước, phương thức tổ chức sản xuất của công ty chưa hiệu quả, chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu mía của công ty chưa đủ mạnh để thu hút nhân dân đầu tư mở rộng diện tích.

- Sản lượng đậu tương chưa đạt kết hoạch, diện tích trồng có xu hướng ngày càng bị thu hẹp. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí gieo trồng cao, hiệu quả kinh tế thấp nên một số diện tích đã được người dân chuyển đổi sang trồng ngô, lạc...

- Công tác bảo vệ rừng còn gặp nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp;

- Kết quả tiêm phòng một số loại vắc xin chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao. Nguyên nhân do người chăn nuôi còn có chủ quan; công tác tuyên truyền, vận động người chăn nuôi chấp hành tiêm phòng của chính quyền cơ sở, hệ thống thú y còn hạn chế.

- Công tác quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập; tình trạng lạm dụng thuốc trừ sâu, sử dụng chất cấm trong sản xuất kinh doanh vẫn còn xảy ra; đầu tư kinh phí, trang, thiết bị cho công tác kiểm tra chưa đáp ứng được yêu cầu. Sản phẩm sản xuất theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (*VietGAP*) còn ít.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới chỉ đạt kết quả bước đầu; việc triển khai thực hiện các nội dung trọng tâm về xây dựng nông thôn mới ở nhiều xã chưa đáp ứng yêu cầu.

- Cơ chế hỗ trợ sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển trang trại đã được đông đảo nhân dân hưởng ứng, tuy nhiên tiến độ thực hiện chậm. Nguyên nhân chủ yếu do công tác tuyên truyền, triển khai và thực hiện các thủ tục hỗ trợ ở cơ sở còn hạn chế.

PHẦN THỨ HAI

Phương hướng, nhiệm vụ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2016

Năm 2016, năm đầu tiên thực hiện các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Mục tiêu trọng tâm của ngành nông nghiệp Tuyên Quang trong năm 2016 là: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa và xây dựng nông thôn mới; đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao thu nhập và đời sống cho nhân dân; phấn đấu giá trị sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản tăng trên 4,15% so với năm 2015 (*theo giá so sánh năm 2010*); toàn tỉnh có 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng 6 xã so với năm 2015.

I. MỘT SỐ MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 7.152,5 tỷ đồng. Trong đó: Nông nghiệp: 6.027,5 tỷ đồng; Lâm nghiệp: 910 tỷ đồng; Thủy sản: 215 tỷ đồng.
- Sản lượng lương thực 33,3 vạn tấn, trong đó thóc 26,2 vạn tấn, ngô 7,05 vạn tấn. Sản lượng một số cây trồng chính: lạc đạt 12.044 tấn; mía nguyên liệu đạt 788.236 tấn; chè búp tươi đạt 64.734 tấn.
- Duy trì diện tích các loại cây ăn quả hiện có. Trồng mới 145 ha Cam sành (*Hàm Yên 130 ha, Chiêm Hóa 15 ha*).
- So với năm 2015: Đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 3,5%, đàn lợn tăng 11,3%, đàn gia cầm tăng 6,8%.
- Sản lượng thịt hơi các loại 57.750 tấn; sản lượng sữa tươi đạt 14.000 tấn; sản lượng thủy sản đạt 7.349 tấn.
- Trồng rừng 10.500 ha; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 765.000 m³; khai thác tre nứa nguyên liệu 22.100 tấn; làm tốt công tác bảo vệ rừng, duy trì độ che phủ của rừng trên 60%.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 78%.
- Toàn tỉnh có thêm ít nhất 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(*Chi tiết như biểu 05 kèm theo*)

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tập trung thực hiện nhiệm vụ giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển sản xuất hàng hóa, xây dựng nông thôn mới

Tham mưu Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa chủ lực gắn với xây dựng nông thôn mới; Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết của

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa chủ lực gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, xây dựng các Quy hoạch lĩnh vực Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi. Trọng tâm là điều chỉnh đất đai, quy mô, hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất hàng hóa; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; phát triển đa dạng các hình thức sản xuất; thu hút đa dạng các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư và xúc tiến thương mại.

Tham mưu thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp theo Phương án được duyệt; Rà soát, đề xuất UBND tỉnh Phương án quản lý các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh; Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ tỉnh đến cơ sở; tiếp tục thực hiện củng cố, nâng cao năng lực và đề xuất quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể: Tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản; tham mưu Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương thành lập các Tổ hợp tác, HTX mía.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: Thực hiện có hiệu quả các chính sách về khoa học công nghệ. Tham mưu ban hành Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang, trọng tâm là chuyển giao công nghệ sản xuất giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô; tiếp nhận và thực hiện sinh sản cá Lăng chấm, cá Anh Vũ bằng phương pháp sinh sản nhân tạo và thử nghiệm nuôi cá Anh Vũ phẩm; rà soát, đề xuất xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; đánh giá, nhân rộng diện tích trồng ngô biến đổi gen, các giống lúa mới năng suất, chất lượng đã thực hiện mô hình năm 2015; mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK cho lúa, phân Grow More trên mía; mở rộng diện tích sản xuất cam, chè, cá đặc sản theo tiêu chuẩn VietGAP; hoàn thành cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC cho trên 4.000 ha và tiếp tục nhân ra diện rộng.

Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản: Tiếp tục giữ vững thương hiệu của các sản phẩm đã có, đồng thời hoàn thiện hồ sơ chứng nhận nhãn hiệu cho 8 sản phẩm đã rà soát năm 2015²⁵. Tham mưu xây dựng và thực hiện Đề án tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại hàng hóa nông, lâm, thủy sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020. Tiếp tục tổ

²⁵ Chè xanh Luận Kỳ; Cá chiên Thái Hòa; Gạo Minh Hương - Hàm Yên; Chè Tân Thái 168 - Hàm Yên; Gạo Hoàng Khai - Yên Sơn; Rượu thóc Lâm Bình; Chè Trung Long - Sơn Dương; Chè Shan Phia Trang - Sơn Phú, Na Hang

chức cho các HTX, trang trại, hộ kinh doanh trao đổi, giới thiệu sản phẩm với các doanh nghiệp tiêu thụ (*đặc biệt là xúc tiến cho các HTX, tổ hợp tác sản xuất cam, chè VietGAP, HTX cá chiên Thái Hòa vào thị trường bán lẻ giá cao*); Đề xuất thực hiện chương trình "Mỗi làng, một sản phẩm".

Đẩy mạnh mối liên kết "4 nhà", trong đó các nhà máy chế biến đổi mới dây chuyền công nghệ, phát triển liên kết với nông dân sản xuất nông lâm nghiệp theo tiêu chuẩn đặt hàng của đối tác, nhà nước giữ vai trò hỗ trợ. Tiếp tục tăng cường hợp tác công tư, thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn: Tiếp tục đề xuất lồng ghép chính sách hỗ trợ của Trung ương, tăng nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách của tỉnh về hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế trang trại và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tham mưu thực hiện có hiệu quả các dự án thuộc chính sách khuyến khích liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh; nhân rộng các mô hình sản xuất có sự gắn kết bền vững giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố tăng tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức sản xuất theo khung thời vụ tốt nhất; chủ động triển khai thực hiện các biện pháp khai thác, điều tiết nước tưới cho cây trồng, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất nông, lâm, thủy sản tỉnh giao. Tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

2.1. Về trồng trọt và bảo vệ thực vật

Củng cố, duy trì Tổ công tác của Sở tiếp tục tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sản xuất, đồng thời cùng với các địa phương có biện pháp tháo gỡ khó khăn ngay tại cơ sở (*đặc biệt là chỉ tiêu trồng cam; nâng cao năng suất mía nguyên liệu*). Tiếp tục thực hiện giám sát các chỉ tiêu kế hoạch; theo dõi tiến độ 5 ngày 1 lần, để kịp thời cung cấp thông tin cho công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh.

Tiếp tục nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở, làm tốt nhiệm vụ tuyên truyền, hướng dẫn đầu tư thâm canh theo chiều sâu; nhân rộng mô hình sử dụng phân bón NK, Growmore để nâng cao năng suất cây trồng (*đặc biệt là năng suất mía nguyên liệu*); đánh giá, nhân rộng các mô hình sử dụng giống biến đổi gen, giống tiến bộ kỹ thuật đã thực hiện năm 2015; đẩy mạnh liên kết, nhân rộng các mô hình sản xuất có sự gắn kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình phối hợp với Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương về phát triển vùng nguyên liệu mía đường trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tốt công tác dự báo, phát hiện và khống chế kịp thời các loại sâu bệnh; hướng dẫn nông dân phòng trừ sâu bệnh hại hiệu quả, bảo vệ an toàn cho cây trồng; tuyên truyền, nhân rộng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); tiếp tục thực hiện phương án nâng cao nhận thức và hành động về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả.

2.2. Về chăn nuôi - thú y

Tiếp tục nhân rộng mô hình nông dân chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp; thực hiện có hiệu quả chính sách của tỉnh để hỗ trợ phát triển đàn trâu giống, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại trên địa bàn tỉnh; thực hiện Đề án tăng cường năng lực quản lý nhà nước về giống vật nuôi đến năm 2020; đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi; tuyên truyền, khuyến khích đầu tư tư nhân để nhân rộng các chuỗi giá trị chăn nuôi.

Hệ thống thú y tích cực tham mưu cho chính quyền cơ sở triển khai công tác tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh đến đông đảo nhân dân; hướng dẫn, củng cố hệ thống giám sát công tác tiêm phòng và quản lý vắc xin đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả. Thường xuyên theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh và công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về thủy sản

Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống thủy sản; nâng cao năng lực sản xuất, cung ứng giống thủy sản tại Trung tâm, Trại thủy sản; tiếp tục thử nghiệm nuôi cá Anh Vũ thương phẩm; tiếp nhận và thực hiện sinh sản cá Lăng chấm, cá Anh Vũ, cá Chiên bằng phương pháp sinh sản nhân tạo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển tăng tỷ trọng nuôi cá lồng bằng giống cá đặc sản và nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP ở những nơi có điều kiện; vận động, khuyến khích, hướng dẫn thành lập HTX nghề cá gắn với xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ (nhất là thị trường bán lẻ giá cao tại các thành phố lớn trong nước).

2.4. Về lâm nghiệp

Thực hiện nghiêm quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp, tăng cường công tác kiểm tra sản xuất, cung ứng giống cây trồng lâm nghiệp; tập trung sản xuất cây giống, đẩy mạnh việc sử dụng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô vào trồng rừng sản xuất; chuẩn bị diện tích đất để trồng rừng. Tăng cường công tác hướng dẫn trồng rừng đúng quy trình kỹ thuật. Tiếp tục giám sát chặt chẽ tiến độ, kết quả trồng rừng và khai thác gỗ rừng trồng.

Củng cố các chốt, trạm, bố trí lực lượng làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng và tuyên truyền, cảnh báo phòng cháy chữa cháy rừng. Tiếp tục nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm, phát huy vai trò trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng; bảo vệ tốt tài nguyên rừng hiện có.

3. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

Xây dựng kế hoạch tăng cường triển khai các chương trình giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát chất cấm trong chăn nuôi trong dịp Tết Nguyên đán Bính Thân và mùa lễ hội xuân 2016.

Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý vật tư nông nghiệp, Quyết định phân cấp kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sản xuất.

4. Phát triển nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Tham mưu xây dựng Kế hoạch xây dựng nông thôn mới, Đề án kiên cố hóa kênh mương nội đồng và quy hoạch xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn bản gắn với sân thể thao giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục lồng ghép, sử dụng có hiệu quả vốn ngân sách nhà nước, đồng thời tuyên truyền, huy động các nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Duy trì và tiếp tục phát triển nâng cao chất lượng các tiêu chí đã hoàn thành đến hết năm 2015, phấn đấu năm 2016, có 16 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

Triển khai kế hoạch đào tạo nghề nông lâm nghiệp cho lao động nông thôn theo đề án của tỉnh. Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Dự án hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn. Phối hợp với các huyện, thành phố tổ chức thực hiện có hiệu quả quy hoạch bố trí sắp xếp, ổn định dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng đến năm 2020 và các chương trình, dự án phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

5. Thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn; nâng cao năng lực phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Tham mưu xây dựng và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đổi mới và nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi. Rà soát, đề xuất để đầu tư công trình thủy lợi, ưu tiên công trình thủy lợi kết hợp tưới cây trồng cạn, nuôi trồng thủy sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở hợp tác công tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ quản lý công trình nước sinh hoạt nông thôn theo Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính; tăng cường kiểm tra và đề xuất kịp thời các giải pháp tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước tập trung nông thôn; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn dựa vào kết quả đầu ra; phấn đấu nâng tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh toàn tỉnh lên trên 78%.

6. **Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cán bộ và hiệu quả quản lý ngành**

Tiếp tục thực hiện công khai và cập nhật thường xuyên các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính đảm bảo nhanh gọn, chính xác, đúng quy định; thực hiện củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành công vụ. Thường xuyên làm tốt công tác tiếp dân, tiếp nhận và xử lý, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của công dân theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin sâu rộng cho các cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành.

Tiếp tục thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và tăng cường công tác tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành thi đua lập thành tích trong công tác, hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ, chương trình công tác của toàn ngành năm 2016.

(Chi tiết như biểu 06, 07 kèm theo).

Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo. / *[Chữ ký]*

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Sở ban ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy Sở;
- Lãnh đạo Sở;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KH-TC.

(Báo cáo)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Nông

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2015 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Kèm theo Báo cáo số: 338/BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì, tham mưu, tổng hợp	Cơ quan phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				Kết quả thực hiện		
				Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung xin ý kiến		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	Nguyên nhân chưa hoàn thành hoặc ý kiến, kiến nghị đề xuất
						TT Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy			
1	Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 4/2015	Tháng 5/2015	x	x	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 14/7/2015		
2	Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 12/2015				Đã trình UBND xin chủ trương thực hiện	Đã hoàn thành xây dựng dự thảo Đề án	Hiện Thông tư hướng dẫn của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tài Nguyên và Môi trường chưa ban hành nên đề xuất chuyển sang năm 2016 cho phù hợp với quy định của Bộ
3	Kế hoạch thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 4/2015				UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 01/4/2015		
4	Chỉ thị về công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2015	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 3/2015				UBND tỉnh đã ban hành chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 02/3/2015		

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì, tham mưu, tổng hợp	Cơ quan phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				Kết quả thực hiện		
				Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung xin ý kiến		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	Nguyên nhân chưa hoàn thành hoặc ý kiến, kiến nghị đề xuất
						TT Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy			
5	Chỉ thị về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2015	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 4/2015				UBND tỉnh đã ban hành chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 13/4/2015		
6	Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông trên chân ruộng 2 vụ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 7/2015				UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 08/8/2015		
7	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tư pháp, các cơ quan liên quan	Tháng 5/2015	Tháng 6/2015			UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 21/6/2016		
8	Quyết định ban hành quy định về mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 10/2015				UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015		
9	Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các sở ban ngành liên quan	Tháng 10/2015				Đã hoàn thiện báo cáo thuyết minh quy hoạch.	Đang trình xin ý kiến Hội đồng thẩm định cấp tỉnh	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC VIỆC TRỌNG TÂM CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số: 338 /BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện năm 2015	Ghi chú
1	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cây chè đặc sản và cây mía trên địa bàn tỉnh gắn với tổ chức sản xuất và xây dựng nhãn hiệu sản phẩm	<p>Cây mía: Đã tổ chức làm việc với 04 huyện/8 xã về tiến độ trồng mía. Kết quả giải ngân: 4,7 ha/06 hộ/66 triệu đồng</p> <p>Cây chè: Đã thẩm định đề án chè đặc sản cho 02 huyện Na Hang và Lâm Bình, đến nay huyện Lâm Bình vẫn chưa phê duyệt. Tổ chức kiểm tra 03 cuộc/3 huyện. Kết quả giải ngân được 50 triệu đồng/ 01 hộ mua 01 máy sao chè.</p>	<p>Cây mía giải ngân ít do diện tích manh mún và hiện nay đã có cơ chế hỗ trợ của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương về chính sách cho vay đầu tư mua giống mía, phân bón</p> <p>Cây chè giải ngân đạt thấp do người dân chưa thấy hiệu quả từ việc trồng chè đặc sản; hộ còn dư nợ ngân hàng từ trước do đó khó khăn trong đăng ký vay bổ sung</p>
2	Tiếp tục tuyên truyền mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén dúi sâu cho lúa, phân Grow More trên mía	<p>Phân NK:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vụ xuân năm 2015 đã vận động được 73.998 hộ sử dụng phân viên nén, trong đó có 13.100 lượt hộ nghèo; tổng lượng phân đã dúi 2.321 tấn, tương đương với diện tích áp dụng 10.003/20.169,4 ha bằng 49,6% diện tích gieo cấy lúa, đạt 100,1% KH; - Vụ mùa năm 2015 đã vận động được 80.092 hộ sử dụng phân viên nén, trong đó có 13.143 lượt hộ nghèo; tổng lượng phân đã dúi gần 2.798,4 tấn, tương đương với diện tích áp dụng 12.720 ha/25.373,5 ha bằng 50,1% diện tích gieo cấy, đạt 100,9% KH; bằng 96,9% so với cùng kỳ 2014. <p>Phân Grow More: Phối hợp với Công ty cổ phần Hưng Nam thành phố Hải Phòng đã cung ứng được 162,93 tấn Growmore bón cho mía (cung ứng đến các hộ trồng mía 132,98 tấn, còn tồn 29,95 tấn tại Chiêm Hóa chuyển sang niên vụ 2016)</p>	<p>Đã hoàn thành, kết quả vượt kế hoạch</p> <p>Đã hoàn thành</p>
3	Tiếp tục nhân rộng các mô hình sản xuất có sự gắn kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân	<p>Đã thực hiện 05 mô hình sản xuất có sự gắn kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình trồng ngô ngọt vụ xuân quy mô 29,3ha: Năng suất 94,6 tạ/ha, lãi 300.000đ/sào, công ty thu mua toàn bộ sản phẩm theo cam kết. - Mô hình trồng dưa chuột Nhật vụ đông quy mô 4,7ha: Năng suất ước 2,2-2,5 tấn/sào, công ty thu mua toàn bộ sản phẩm theo cam kết. - Mô hình ớt chỉ thiên vụ đông quy mô 19,5 ha: Năng suất ước đạt 250 tạ/ha; các hộ đang thu hoạch để bán. - Mô hình ngô dày DK6919 quy mô 623,3 ha/4.583 hộ: Cây ngô đang chín sấp, công ty đã ký hợp đồng bao tiêu toàn bộ sản phẩm - Mô hình lúa chất lượng cao vụ mùa quy mô 30ha: Năng suất 53 tạ/ha, chủ yếu là tiêu thụ trong dân 	<p>Đang thực hiện theo kế hoạch</p>
4	Tiếp tục nhân rộng mô hình sử dụng máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi	<p>Hiện nay toàn tỉnh đã có 387 máy chế biến thức ăn đa năng chăn nuôi (trong đó có 83 máy trong mô hình và 304 máy được nhân rộng tại các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn). Qua đánh giá, sử dụng máy chế biến thức ăn chăn nuôi giảm thời gian, nhân công lao động và chi phí thức ăn từ 1.500-2.000đ/kg, giảm giá thành thức ăn chăn nuôi xuống 18-30% so với thức ăn chế biến công nghiệp.</p>	<p>Đã hoàn thành năm 2015</p>

TT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện năm 2015	Ghi chú
5	Triển khai thực hiện mô hình trồng ngô theo kỹ thuật mật độ cao có chỉnh tán	<p>Đã thực hiện 03 mô hình liên kết trồng ngô mật độ cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình trồng ngô mật độ cao có chỉnh tán vụ xuân tại xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương quy mô 02 ha: Năng suất 61,09 tạ/ha, cao hơn so với mật độ truyền thống 5-6 tạ/ha. - Mô hình trồng ngô DK6919 mật độ 7-7,9 vạn cây/ha tại Chiêm Hóa quy mô 02 ha: Mật độ 7 vạn cây/ha năng suất đạt 7,4 tấn/ha; mật độ 7,9 vạn cây/ha năng suất đạt 6,8 tấn/ha. - Mô hình trồng ngô biến đổi gen vụ đông quy mô 2,8 ha: Cây ngô chuẩn bị cho thu hoạch. 	
6	Nghiên cứu đề xuất mở rộng vùng chuyên canh sản xuất lạc tại 2 huyện Chiêm Hóa và Lâm Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả rà soát diện tích đất lạc: Diện tích hiện có 3.072,7 ha, (Chiêm Hóa 2.660 ha, huyện Lâm Bình 412,7 ha); diện tích có thể mở rộng và duy trì phát triển giai đoạn từ 2015-2020 là 276,6 ha (Chiêm Hóa 176,6 ha; Lâm Bình mở rộng thêm 100 ha). - Thực hiện mô hình nhân giống lạc L14 quy mô 02 ha tại xã Thổ Bình, Bình An huyện Lâm Bình, kết quả năng suất đạt 28 tạ/ha. Năng suất trồng lạc của mô hình L14 cao hơn năng suất trung bình của các giống khác được trồng tại địa phương 3-4 tạ/ha 	Đã hoàn thành
7	Tham mưu hướng dẫn, phối hợp thực hiện tăng diện tích, sản lượng lúa chất lượng cao gắn với củng cố tổ chức sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác)	Vụ xuân toàn tỉnh có 1.613 ha; vụ mùa 2015 toàn tỉnh có 2.169,7 ha lúa chất lượng cao, đạt 8,5% diện tích lúa, bằng 81,8% so với cùng kỳ năm 2014. Thực hiện Dự án trồng lúa chất lượng cao tại xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, quy mô 30 ha, năng suất đạt trên 53 tạ/ha. Tuy nhiên sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong dân (Công ty Sao Việt mới thu mua được 4 tấn lúa)	Đã hoàn thành. Tỷ lệ trồng lúa chất lượng cao thấp hơn so với cùng kỳ năm 2014 do người dân thích trồng một số giống như BC 15, Thiên Ưu 8 có năng suất, chất lượng cao (lúa lai)
8	Thực hiện trồng thí điểm cây cam BH32 tại huyện Hàm Yên	Thực hiện mô hình trồng cam BH 32 tại 4 xã của huyện Hàm Yên. Hiện nay cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt	Đã hoàn thành
9	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển cây cam sành trên địa bàn tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 27/7/2014 của HĐND tỉnh: Đã giải ngân 9.990 triệu đồng/29 trang trại. - Thực hiện Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 27/7/2014 của HĐND tỉnh: Giải ngân chăm sóc 126,622ha/104 hộ/3.057 triệu đồng. 	Cây cam giải ngân chậm do Trung tâm cây ăn quả Hàm Yên chưa đáp ứng được nhu cầu cây giống cam sành sạch bệnh (người dân tự ý chiết cành hoặc mua ở cơ sở không đảm bảo)
10	Xây dựng thêm ít nhất 02 mô hình sản xuất cam theo hướng VietGAP; chứng nhận VietGAP lần 2 cho 01 mô hình cam và 01 mô hình chè	- Mô hình tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên với 4 hộ thực hiện/ diện tích 10 ha: Hướng dẫn các hộ thực hiện mô hình chăm sóc và phòng trừ các loại sinh vật hại kịp thời. Hiện nay cây cam sinh trưởng, phát triển tốt.	Đang thực hiện theo kế hoạch
		- Mô hình tại xã Tân Thành, huyện Hàm Yên với 17 hộ thực hiện/ diện tích 12,6 ha: Hướng dẫn các hộ thực hiện mô hình chăm sóc và phòng trừ các loại sinh vật hại kịp thời.	Đang thực hiện theo kế hoạch
		- Mô hình Chè Làng Bát: Đã hoàn thành chứng nhận lần 2 cho mô hình sản xuất chè tại thôn 3 Làng Bát, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên; hiện nay tiếp tục hướng dẫn các thành viên trong tổ hợp tác sản xuất chè VietGAP, duy trì thực hiện tốt các quy định sau khi được cấp giấy chứng nhận lần 2.	Đã hoàn thành

TT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện năm 2015	Ghi chú
11	Tiếp tục thực hiện phương án nâng cao nhận thức và hành động về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả.	Trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương thu gom xử lý tiêu hủy rác thải từ bao bì đựng thuốc BVTV (tại Văn bản 3295/UBND-TC ngày 11/11/2015). Hội đồng quản lý quỹ BVMT đã phê duyệt kinh phí hỗ trợ thu gom và xử lý tiêu hủy vỏ chai lọ, bao bì đựng thuốc BVTV từ nguồn quỹ BVMT tỉnh (250 triệu). Hiện nay đang thực hiện thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định.	Đang thực hiện theo kế hoạch
12	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc phát triển đàn trâu sinh sản, đàn trâu đực giống trên địa bàn tỉnh	Sửa đổi hướng dẫn tiêu chuẩn trâu sinh sản, trâu đực giống. Đã tổ chức 05 đợt kiểm tra/9 huyện/19 xã/66 hộ gia đình. Đã giải ngân được 53.221 triệu đồng/2.295 con trâu (2.139 con trâu cái, 156 con trâu đực giống).	Đang thực hiện theo kế hoạch
13	Tiếp tục thực hiện phương án quản lý chặt chẽ vắc xin, nâng cao kết quả tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh	<p>- Công tác quản lý vắc xin: Tổ chức kiểm tra 220 cuộc, kết quả vắc xin được quản lý chặt chẽ, kết quả tiêm phòng các loại vắc xin được nhà nước hỗ trợ đạt và vượt so với kế hoạch giao.</p> <p>- Công tác tiêm phòng vụ xuân hè: LMLM đàn trâu 110%KH, tăng 14,4% so với cùng kỳ 2014, THT 99,5%KH, tăng 14% so với cùng kỳ 2014, Đàn bò: LMLM 86,3%KH, tăng 3% so với cùng kỳ 2014, THT 82,4%KH, tăng 39% so với cùng kỳ 2014, Đàn lợn: LMLM 34%KH, bằng 96% so với cùng kỳ 2014, THT 75%KH, tăng 26% so với cùng kỳ 2014, dịch tả lợn 94%KH, tăng 14% so với cùng kỳ 2014; Đàn gia cầm: THT 57%KH, tăng 44,5% so với cùng kỳ 2014, Newcatson 72%KH, tăng 53,5% so với cùng kỳ 2014, Đàn chó 29%KH, bằng 70% so với cùng kỳ 2014).</p> <p>- Công tác tiêm phòng vụ thu đông (đến 15/12/2015): LMLM đàn trâu 107%KH, tăng 17,4% so với cùng kỳ 2014, THT 103,1%KH, tăng 30,44% so với cùng kỳ 2014, Đàn bò: LMLM 108,4%KH, tăng 64% so với cùng kỳ 2014, THT 103,3%KH, tăng 73,7% so với cùng kỳ 2014, Đàn lợn: LMLM 35%KH, bằng 99% so với cùng kỳ 2014, THT 93,3%KH, tăng 85,8% so với cùng kỳ 2014, dịch tả lợn 102,7%KH, tăng 24,6% so với cùng kỳ 2014; Đàn gia cầm: THT 88,8%KH, tăng 125% cùng kỳ 2014, Newcatson 95%KH, tăng 103,6% so với cùng kỳ 2014, Đàn chó 48,8%KH, tăng 17,5% so với cùng kỳ 2014)</p>	Hầu hết các chỉ tiêu về tỷ lệ tiêm phòng đều cao hơn so với cùng kỳ năm 2014 (trừ vắc xin LMLM ở đàn lợn và tiêm phòng dại ở đàn chó vụ xuân hè)
14	Triển khai thực hiện mô hình nuôi trâu vỗ béo và an toàn dịch bệnh tại xã Năng Khả, huyện Na Hang	Triển khai thực hiện 02 mô hình chăn nuôi trâu vỗ béo đảm bảo an toàn dịch bệnh tại xã Năng Khả, huyện Na Hang và xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình. Đã tổ chức tổng kết mô hình đạt kết quả tốt.	Đã hoàn thành
15	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ; mô hình nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với cùng cố tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu	<p>- Hướng dẫn các hộ nuôi trồng thủy sản thành lập HTX sản xuất và kinh doanh cá đặc sản tại xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên tổ chức đại hội xã viên, hoàn thành hồ sơ đăng ký HTX để trình phòng KH và ĐT huyện Hàm Yên; hướng dẫn HTX đăng ký chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu cá Chiên Thái Hòa.</p> <p>- Đã tổ chức 06 đợt kiểm tra đối với các hộ gia đình nuôi cá lồng bè tại hồ thủy điện Tuyên Quang. Đã giải ngân được 5.185 triệu đồng/143 lồng; 680 triệu/02 hộ nuôi cá ao hồ nhỏ theo VietGAP</p>	Đang thực hiện theo kế hoạch
16	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án cùng cố tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của Trung tâm Thủy sản	Đã hoàn thiện dự thảo Đề án cùng cố tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Trung tâm Thủy sản.	Đã hoàn thành

TT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện năm 2015	Ghi chú
17	Tiếp tục thực hiện sản xuất cá Lăng chấm, Dầm Xanh, Anh Vũ, cá Chiên bằng phương pháp sinh sản nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với sản xuất giống cá Lăng chấm, cá Dầm xanh và cá Anh vũ: Tổ chức sinh sản nhân tạo cá Anh Vũ được 1.000 con. Tiếp tục quản lý chăm sóc và theo dõi đàn cá bố mẹ. Tổ chức nghiệm thu kết quả của đề tài Nghiên cứu, ứng dụng sản xuất giống cá Rầm xanh, Anh vũ bằng phương pháp sinh sản nhân tạo tại Tuyên Quang. - Đối với cá Chiên: Tổ chức 01/04 đợt sinh sản nhân tạo cá Chiên, ấp trứng đã nở 300 con cá bột, đạt 60%. Hiện nay còn sống 240 con, kích thước 5-7cm/con. 	
18	Xây dựng Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của rừng trồng giai đoạn 2016-2020	- Đã hoàn thiện dự thảo Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020. Đã đề xuất nội dung này vào chương trình công tác chủ yếu của UBND tỉnh năm 2016	Đã hoàn thành
19	Tham mưu phối hợp thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.	- Tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác đầu tư cấp chứng chỉ rừng giữa các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp và Công ty cổ phần Woodland; đơn đốc đơn vị tư vấn và các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp đã ký hợp đồng triển khai cấp chứng chỉ rừng theo kế hoạch.	Đang thực hiện theo kế hoạch
20	Xây dựng Đề án củng cố, sắp xếp các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	Đã hoàn chỉnh phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh báo cáo UBND tỉnh, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Đã hoàn thành
21	Hướng dẫn, kiểm tra, đơn đốc các huyện, thành phố để thực hiện hoàn thành kế hoạch trồng rừng và khai thác gỗ rừng trồng	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành công tác trồng rừng năm 2015: Toàn tỉnh trồng được 14.553 ha rừng, đạt 104%KH (trong đó trồng rừng tập trung 13.983,2 ha, đạt 103,6%KH; trồng cây phân tán quy diện tích 569,8ha, đạt 114%KH). - Khai thác gỗ rừng trồng: dự kiến kết thúc năm 2015 khai thác được 660.000m³ gỗ rừng trồng, đạt 100% KH. - Lũy kế số cuộc kiểm tra từ đầu năm đến nay 57 cuộc/43 xã đã kiểm tra, đạt 107,5 % KH. 	Đã hoàn thành
22	Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Phương án nâng cao năng lực và trách nhiệm cho cán bộ kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng	Duy trì tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện tuần tra bảo vệ rừng tận gốc theo tuyến tuần tra: Ban hành quy chế quản lý, xử lý thông tin qua đường dây nóng và hòm thư góp ý tại Chi cục Kiểm lâm và các Hạt kiểm lâm; rà soát kiện toàn các chốt bảo vệ rừng. Duy trì kiểm tra, kiểm soát các khu rừng trọng điểm theo 258 tuyến xác định (tăng so với năm 2014 là 48 tuyến). Thí nghiệm lắp đặt đưa vào sử dụng camera giám sát các hoạt động tại Trạm Phòng Mạ.	
23	Thực hiện thống kê đầy đủ khối lượng khai thác gỗ rừng trồng	- Khai thác gỗ rừng trồng: Dự kiến kết thúc năm 2015 khai thác được 660.000m ³ gỗ rừng trồng, đạt 100% KH.	Đã hoàn thành năm 2015
	Triển khai thực hiện mô hình người dân nhận khoán bảo vệ rừng gắn với phát triển chăn nuôi	Đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng kết hợp với phát triển chăn nuôi cho 02 hộ với 1.436 con gia súc, gia cầm và thủy sản.	Đã hoàn thành năm 2015
24	Triển khai thực hiện mô hình người dân nhận khoán bảo vệ rừng gắn với phát triển chăn nuôi	Đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng kết hợp với phát triển chăn nuôi cho 48 hộ với 2.582 con gia súc.	Đã hoàn thành năm 2015
25	Nghiên cứu đề xuất một số mô hình tưới ẩm cho chè, cam, mía theo công nghệ Isarel	Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện đi kiểm tra tại thực địa để khảo sát sơ bộ, lựa chọn địa điểm có khả năng áp dụng được biện pháp tưới tiết kiệm, hiện đại để tổng hợp đề xuất mô hình tưới ẩm cho cây cam, cây chè và thực hiện khi được bố trí kinh phí gồm 16 mô hình (05 mô hình cam tại huyện Hàm Yên và 11 mô hình chè tại huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương)	Đã hoàn thành

TT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện năm 2015	Ghi chú
26	Tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ quản lý khai thác công trình thủy lợi tại các huyện, thành phố	Thành lập các Tổ công tác tại các huyện, thành phố. Tổ chức kiểm tra hồ sơ duy tu, bảo dưỡng năm 2015 của các Ban quản lý cơ sở, kết quả đã kiểm điểm phê bình 01 cán bộ của Ban QLKT CTTL Tuyên Quang.	Đã hoàn thành năm 2015
27	Đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố đẩy nhanh tiến độ thực hiện Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính	Tổ chức rà soát đánh giá hiện trạng và xác định giá trị 362/362 công trình. Số công trình được giao đơn vị quản lý vận hành khai thác theo Thông tư 54 lũy kế từ đầu năm là 24 công trình (giao cho doanh nghiệp 18 công trình, giao UBND cấp xã 6 công trình).	Đã hoàn thành năm 2015
28	Chủ trì rà soát, thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh hiện có 1.086 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp (cấp tỉnh quản lý 18 cơ sở, cấp huyện quản lý 1.068 cơ sở), đánh giá phân loại 285 cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp (kết quả 86 cơ sở xếp loại A, 198 cơ sở xếp loại B, 01 cơ sở xếp loại C) và 851 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (cấp tỉnh quản lý 20 cơ sở, cấp huyện quản lý 831 cơ sở), đánh giá phân loại 455 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (kết quả 09 cơ sở xếp loại A, 420 cơ sở xếp loại B, 03 cơ sở xếp loại C).	Đã hoàn thành
29	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm nông lâm thủy sản	- Lũy kế từ đầu năm đã kiểm tra 261 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm NLTS kết quả không phát hiện vi phạm; kiểm tra phát hiện 33/338 mẫu có hàm lượng tồn dư Nitrat và chất cấm Salbutamol, tuy nhiên vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Đơn vị đã thực hiện điều tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định. - Lũy kế tổ chức thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng ATTP 02 cơ sở. Kết quả chấp hành theo quy định)	Đã hoàn thành năm 2015
30	Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 27/7/2014 của HĐND tỉnh.	Thành lập các tổ công tác tổ chức 04 đợt kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 27/7/2014 của HĐND tỉnh tại các huyện, thành phố. Lũy kế đã thực hiện giải ngân được 91.249 triệu đồng. Trong đó: Cho vay để sản xuất hàng hóa là 62.249 triệu đồng. Cho vay phát triển kinh tế trang trại là 29.509 triệu đồng	Kết quả kiểm tra có báo cáo riêng
31	Tham mưu triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo hết năm 2015 có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.	Có 04/07 xã (Thượng Lâm, Bình Xa; Kim Bình, Năng Khả) đã được công nhận xã Nông thôn mới. Xã Tràng Đà đang trình UBND tỉnh, xã Hoàng Khai và Yên Nguyên đang thẩm định hồ sơ	Đang tiếp tục thực hiện theo kế hoạch
32	Nghiên cứu dự báo sức cạnh tranh, cơ hội thị trường tiêu thụ nông sản của một số sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh Tuyên Quang đến thời điểm 01/01/2016	- Duy trì tổng hợp thông tin giá cả, thị trường hàng hóa của các sản phẩm mặt hàng nông sản trong và ngoài tỉnh, thức ăn chăn nuôi, phân bón, giá cả một số sản phẩm đã xây dựng được thương hiệu trên địa bàn tỉnh - Đã hoàn thành thực hiện khảo sát, đánh giá một số sản phẩm nông sản (chè, mía) và xây dựng dự thảo báo cáo dự báo sức cạnh tranh, cơ hội thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh.	
33	Tham mưu thực hiện việc ký kết hợp tác giữa Sở Nông nghiệp Tuyên Quang và Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội, đưa sản phẩm nông nghiệp của Tuyên Quang lên các sàn giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiêu thụ được: 45 kg chè Vĩnh Tân, 1.135 kg chè Bát Tiên Mỹ Bằng, 41,5 kg chè xanh Trung Long, 72 tấn Miến dong Hợp Hành; 750 kg gạo chất lượng cao Kim Phú, 400 kg gạo đặc sản Tân Trào, 302 chai Mật ong Phong Thổ và 500 kg đóng can, 70 hộp phấn hoa Phong Thổ; 20 hộp sữa ong chúa Phong Thổ.	

TT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện năm 2015	Ghi chú
34	Xây dựng Đề án củng cố, sắp xếp các Công ty chè trên địa bàn tỉnh và tổng hợp xây dựng Đề án củng cố, sắp xếp các Công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị.	- Hoàn thành báo cáo đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh Phương án phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty cổ phần chè. Hoàn chỉnh phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh báo cáo UBND tỉnh, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	
35	Tham mưu hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh	- UBND tỉnh đã có Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 31/7/2015 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ kinh phí hỗ trợ đất sản xuất, nới sinh hoạt phân tán theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh năm 2015; với tổng kinh phí hỗ trợ đất sản xuất (đất ruộng lúa nước 2 vụ) là 831.099.000 đồng/5,34ha/97 hộ và giao Ban Dân tộc triển khai thực hiện. - Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố đang tiến hành thẩm định 234 phương án tiếp nhận/465 thôn, bản/99 xã, thị trấn có đất của các Công ty chè, lâm nghiệp trả lại địa phương với tổng diện tích 11.560,59 ha, bằng đất 47,27% tổng diện tích (gồm cả diện tích không giao cho các hộ gia đình);	Trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc: Diện tích các Công ty Chè và lâm nghiệp trả lại địa phương phần lớn là đất đã có chủ nên việc thu hồi khó khăn; còn vướng mắc tài sản là rừng trồng của Công ty chưa đến tuổi khai thác; chưa có kinh phí thực hiện đo đạc thửa đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình; các huyện chưa thực hiện rà soát trên thực địa.
36	Theo dõi, tổng hợp, tham mưu để thực hiện tốt các đề tài dự án khoa học công nghệ	Tổng hợp, theo dõi các đề tài, dự án khoa học theo định kỳ (năm 2015 thực hiện 04 dự án và 02 đề tài). Hoàn thành việc tổng hợp đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ năm 2016 (gồm 07 dự án và 02 đề tài).	Kết quả theo dõi có báo cáo riêng
37	Tham mưu tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ Sở và lãnh đạo tổ chức thành công Đại hội tại các Chi bộ trực thuộc	- 100% chi bộ đã hoàn thành đại hội nhiệm kỳ 2015-2017. - Tham mưu tổ chức thành công Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT khóa X, nhiệm kỳ 2015-2020.	Đã hoàn thành
38	Tham mưu thực hiện phong trào thi đua lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 2015 (trọng tâm là kỷ niệm 70 năm ngày thành lập ngành Nông nghiệp và PTNT)	- Phối hợp tham mưu tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 70 năm thành lập ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang (1945-2015)	Đã hoàn thành
39	Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2015 của Sở	Lũy kế từ đầu năm đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 166 cuộc/991 cơ sở (Trong đó thanh tra 20 cuộc/20 cơ sở; kiểm tra 146 cuộc/971 cơ sở). Không có đơn vị nào chưa thực hiện theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã ban hành.	Đã hoàn thành năm 2015
40	Nâng cao chất lượng, hiệu quả Trang thông tin điện tử của Sở	Tham mưu thực hiện nâng cao chất lượng, hiệu quả Trang thông tin điện tử của Sở, trong năm 2015 đã thực hiện đăng tải được 497 tin bài; cập nhật 539 văn bản QPPL, 25 danh mục thủ tục hành chính; bổ sung chuyên mục hỏi đáp, dự báo thời tiết, thông báo nội bộ.	Đã hoàn thành năm 2015

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	NĂM 2015									So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 2015						UTH 2015 so với thực hiện 2014	UTH 2015 so với KH 2015		
					Tổng số	Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa			Na Hang	Lâm Bình
Chi tiết đến các huyện, thành phố														
	Năng suất	tạ/ha	53,3	54,3	53,8	54,1	52,7	53,5	57,6	52,3	51,3	51,9	101,0	99,1
	Sản lượng	tấn	105.673	107.624	115.008	31.838	20.822	8.181	22.035	21.541	5.662	4.928	108,8	106,9
a	Vụ xuân: Diện tích	ha	20.128	19.339	20.183	5.291	4.690	1.053	3.304	4.106	691	1.049	100,3	104,4
	Năng suất	tạ/ha	59,3	60,3	59,8	60,7	60,8	59,8	59,5	58,9	55,3	57,3	100,7	99,1
	Sản lượng	tấn	119.430	116.615	120.648	32.137	28.536	6.301	19.647	24.195	3.819	6.014	101,0	103,5
	<i>Trong đó: + Lúa lai</i>	ha	<i>12.761</i>	<i>12.425</i>	<i>12.696</i>	<i>3.184</i>	<i>3.234</i>	<i>436</i>	<i>1.856</i>	<i>2.874</i>	<i>299</i>	<i>812</i>	<i>99,5</i>	<i>102,2</i>
	Năng suất	tạ/ha	62,5	63,2	62,8	65,0	63,7	65,8	61,4	61,6	59,5	58,5	100,5	99,3
	Sản lượng	tấn	79.806	78.579	79.770	20.681	20.603	2.871	11.396	17.692	1.780	4.748	100,0	101,5
	<i>+ Lúa thuần</i>	ha	<i>7.367</i>	<i>6.914</i>	<i>7.487</i>	<i>2.107</i>	<i>1.456</i>	<i>617</i>	<i>1.448</i>	<i>1.231</i>	<i>391</i>	<i>237</i>	<i>101,6</i>	<i>108,3</i>
	Năng suất	tạ/ha	53,8	55,0	54,6	54,4	54,5	55,6	57,0	52,8	52,1	53,4	101,5	99,3
	Sản lượng	tấn	39.624	38.635	40.878	11.456	7.932	3.430	8.251	6.503	2.039	1.266	103,2	107,5
b	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.452	25.762	25.387	6.388	5.544	1.321	3.681	5.501	1.435	1.516	99,7	100,7
	Năng suất	tạ/ha	57,4	58,2	57,3	58,1	57,1	54,7	59,3	57,2	55,2	54,8	99,9	98,5
	Sản lượng	tấn	146.040	146.696	145.494	37.107	31.653	7.232	21.820	31.457	7.919	8.307	99,6	99,2
	<i>Trong đó: + Lúa lai</i>	ha	<i>12.994</i>	<i>12.313</i>	<i>11.512</i>	<i>2.610</i>	<i>3.051</i>	<i>410</i>	<i>1.300</i>	<i>2.614</i>	<i>723</i>	<i>804</i>	<i>88,6</i>	<i>93,5</i>
	Năng suất	tạ/ha	61,6	62,6	62,0	64,1	61,5	60,5	61,8	62,8	59,4	57,8	100,7	99,0
	Sản lượng	tấn	79.991	77.108	71.364	16.725	18.764	2.481	8.036	16.418	4.295	4.645	89,2	92,6
	<i>+ Lúa thuần</i>	ha	<i>12.458</i>	<i>12.889</i>	<i>13.875</i>	<i>3.779</i>	<i>2.493</i>	<i>911</i>	<i>2.381</i>	<i>2.886</i>	<i>712</i>	<i>712</i>	<i>111,4</i>	<i>107,6</i>
	Năng suất	tạ/ha	53,0	54,0	53,4	53,9	51,7	52,1	57,9	52,1	50,9	51,4	100,8	99,0
	Sản lượng	tấn	66.049	69.588	74.130	20.382	12.889	4.751	13.784	15.038	3.624	3.662	112,2	106,5
1.2	Ngô cả năm	ha	15.934	15.213	18.729	4.167	3.210	857	2.834	5.006	1.774	882	117,5	123,1
	Năng suất	tạ/ha	42,7	45,1	43,8	45,4	43,7	49,3	47,0	42,1	39,6	39,9	102,7	97,2
	Sản lượng	tấn	68.005	68.598	82.116	18.902	14.037	4.223	13.330	21.081	7.025	3.518	120,8	119,7
a	Vụ xuân	ha	6.421	7.343	7.765	1.653	1.536	432	1.197	1.286	1.142	520	120,9	105,8
	Năng suất	tạ/ha	42,1	45,8	44,9	45,1	45,6	50,4	49,0	42,6	41,2	42,2	106,6	98,0
	Sản lượng	tấn	27.050	33.661	34.883	7.457	7.002	2.176	5.866	5.481	4.706	2.195	129,0	103,6
	<i>Trong đó: trên ruộng 1 vụ</i>	ha	<i>2.159</i>	<i>2.605</i>	<i>2.238</i>	<i>535</i>	<i>451</i>	<i>70</i>	<i>263</i>	<i>290</i>	<i>409</i>	<i>220</i>	<i>103,7</i>	<i>85,9</i>
b	Vụ hè thu	ha	4.847	3.316	4.614	1.041	896	136	710	1.081	552	197	95,2	120,9
	Năng suất	tạ/ha	44,0	45,3	44,1	46,0	42,2	50,0	49,0	43,7	38,2	39,9	100,3	97,3
	Sản lượng	tấn	21.327	17.257	20.355	4.793	3.783	681	3.479	4.723	2.110	787	95,4	117,7
c	Vụ đông	ha	4.666	4.014	6.350	1.472	778	289	927	2.639	80	165	136,1	156,6
	Năng suất	tạ/ha	42,1	43,5	42,3	45,2	41,8	47,2	43,0	41,2	26,2	32,5	100,6	97,3
	Sản lượng	tấn	19.628	17.611	26.878	6.653	3.252	1.366	3.985	10.877	209	536	136,9	152,4

KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số: 338/BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	NĂM 2015								So sánh (%)				
				Kế hoạch	Ước thực hiện 2015										ƯTH 2015 so với thực hiện 2014	ƯTH 2015 so với KH 2015
					Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố										
						Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình				
NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN																
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Theo giá CD 1994)	tỷ đồng	2.319,8	2.395,1	2.405,6								103,7	100,4		
a	Nông nghiệp	tỷ đồng	1.797,8	1.747	1.814,9											
	- Trồng trọt	tỷ đồng	1.183,8	1.171,2	1.200,8											
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	561,5	532,6	561,6											
	- Dịch vụ	tỷ đồng	52,5	43,4	52,5											
b	Lâm nghiệp	tỷ đồng	471,3	591	533,5											
c	Thủy sản	tỷ đồng	50,7	57	57,1											
2	Tổng giá trị sản xuất (Tính theo giá so sánh năm gốc 2010)	tỷ đồng	6.863,6	6.748	6.882,0								100,3	102,0		
a	Nông nghiệp	tỷ đồng	5.802,1	5.746	5.852,3								100,9	101,8		
	- Trồng trọt	tỷ đồng	3.591,8	3.512,5	3.590,9											
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	2.102,2	2.120,7	2.174,9											
	- Dịch vụ	tỷ đồng	108,1	113,2	86,5											
b	Lâm nghiệp	tỷ đồng	863,1	798	825,4								95,6	103,5		
c	Thủy sản	tỷ đồng	198,4	204	204,3								103,0	100,1		
I	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT	tấn	333.475	331.909	348.259	88.146	74.226	17.757	54.797	76.732	18.762	17.840	104,4	104,9		
	Trong đó: - Thóc	tấn	265.470	263.311	266.143	69.244	60.189	13.533	41.467	55.651	11.737	14.321	100,3	101,1		
	- Ngô	tấn	68.005	68.598	82.116	18.902	14.037	4.223	13.330	21.081	7.025	3.518	120,8	119,7		
1	Cây hàng năm															
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	45.580	44.541	45.569	11.679	10.234	2.375	6.985	9.606	2.126	2.565	100,0	102,3		
	Năng suất	tạ/ha	58,2	59,1	58,4	59,3	58,8	57,0	59,4	57,9	55,2	55,8	100,3	98,8		
	Sản lượng	tấn	265.470	263.311	266.143	69.244	60.189	13.533	41.467	55.651	11.737	14.321	100,3	101,1		
	Trong đó: + Lúa lai	ha	25.755	24.738	24.208	5.794	6.285	846	3.156	5.489	1.023	1.615	94,0	97,9		
	Năng suất	tạ/ha	62,0	62,9	62,4	64,6	62,6	63,2	61,6	62,1	59,4	58,2	100,6	99,2		
	Sản lượng	tấn	159.797	155.687	151.135	37.406	39.367	5.352	19.432	34.110	6.075	9.393	94,6	97,1		
	+ Lúa thuần	ha	19.825	19.803	21.361	5.885	3.949	1.528	3.829	4.118	1.103	950	107,7	107,9		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	NĂM 2015									So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 2015						ƯTH 2015 so với thực hiện 2014	ƯTH 2015 so với KH 2015		
					Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố								
				Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình				
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	4.279	2.404	4.661	745	309	3	752	2.614	78	161	108,9	193,9
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	1.227	1.150	980	143	199	2	116	182	328		79,9	85,3
	Năng suất	tạ/ha	18,0	18,2	17,7	18,7	17,5	0,0	16,6	17,4	18,5		98,2	96,9
	Sản lượng	tấn	2.207	2.096	1.731	267	348	0	192	316	608		78,4	82,6
a	Vụ xuân	ha	316	350	280	93	71	0	59	32	26		88,9	80,1
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	212	278	166	66	39	0	19	11	31		78,2	59,6
b	Vụ hè thu	ha	633	580	589	50	128	2	17	40	302		85,2	93,0
c	Vụ đông	ha	278	220	161				40	110		10	57,8	73,0
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	278	220	156				37	112			56,1	70,9
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.343	4.200	4.374	498	261	50	325	2.678	150	413	100,7	104,1
	Năng suất	tạ/ha	26,1	28,1	26,0	22,0	18,1	18,6	18,8	29,0	17,5	26,2	99,8	92,6
	Sản lượng	tấn	11.314	11.798	11.374	1.096	473	94	609	7.757	262	1.083	100,5	96,4
a	Vụ xuân	ha	3.222	3.203	3.273	478	167	40	249	1.907	86	347	101,6	102,2
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.904	2.004	1.816	363	153	3	74	1.074	41	108	95,4	90,6
b	Vụ hè thu	ha	1.118	997	1.101	19	94	11	76	771	64	66	98,5	110,5
c	Vụ đông	ha												
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha												
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	3.501	4.030	3.404	830	1.468	35	350	505	98	118	97,2	84,5
	Năng suất	tạ/ha	61,9	62,7	58,2	55,8	65,4	62,3	59,6	49,2	36,1	38,1	94,2	93,0
	Sản lượng	tấn	21.657	25.251	19.824	4.632	9.597	218	2.089	2.488	352	449	91,5	78,5
a	Vụ xuân	ha	464	533	471	127	148	20	75	44	36	22	101,5	88,4
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	430	332	297	79	85	45	30	10	18	30	69,1	89,4
b	Vụ hè thu	ha	41		188	153		1			21	13		
	Năng suất	tạ/ha			53	55		60			49	46		
	Sản lượng	tấn			1.002	837		6			102	58		
c	Vụ đông	ha	2.996	3.497	2.745	550	1.320	14	276	462	41	83	91,6	78,5
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	628	3.420	2.745	550	1.320	14	276	462	41	83	437,1	80,3
2	Cây công nghiệp													
2.1	Cây mía		10.721	13.571	11.611	3.872	2.265	276	1.066	3.913	116	103	108,3	85,6
	- Diện tích trồng mới trong năm	ha	1.442	2.500	1.583	404	233	45	176	687	13	26	109,7	63,3
	- Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.462	2.100	1.546	567	201	61	102	603	4	7	105,7	73,6
	- Diện tích lưu gốc	ha			8.483	2.901	1.831	171	788	2.623	99	71		
	- Diện tích thu hoạch	ha	10.711	13.571	11.611	3.872	2.265	276	1.066	3.913	116	103	108,4	85,6

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	NĂM 2015									So sánh (%)				
				Kế hoạch	Thực hiện 2015											ƯTH 2015 so với thực hiện 2014	ƯTH 2015 so với KH 2015
					Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố											
						Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình					
	Năng suất	tạ/ha	596,4	602,4	594,8	550,0	640,0	630,0	600,0	640,0	500,0	560,0	99,7	98,7			
	Sản lượng	tấn	638.872	818.033	690.653	203.208	150.073	13.505	64.155	250.497	4.936	4.279	108,1	84,4			
2.2	Cây chè																
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.758	8.366	8.748,5	1.561,2	2.892,7	449,8	2.184,6	51,9	1.361,3	247,0	99,9	104,3			
	- Diện tích chè trồng mới	ha	102	109	45	15	0	0	25	0	5		44,1	41,5			
	- Diện tích chè trồng lại	ha	0		20												
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	507	223	430	25	56	0	159	0	58	132	34,8	191,0			
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.148	8.053	8.252	1.522	2.826	450	1.990	52	1.299	115	101,3	102,5			
	Năng suất	tạ/ha	76,0	77,1	76,5	85,8	85,0	89,3	83,0	56,1	35,6	54,2	100,6	99,0			
	Sản lượng (búp tươi)	tấn	61.957	62.213	63.154	13.054	24.025	4.017	16.518	291	4.625	623	101,9	101,5			
3	Cây ăn quả chủ yếu		7.471	7.093	7.804	646	1.188	141	5.127	631	24	49	104,5	109,9			
a	Cây cam	ha	5.139	4.653	5.491	352	79	17	4.882	494	11	8	106,8	117,7			
	Diện tích cho sản phẩm	ha	3.354	3.251	3.366												
	Trong đó: Trồng mới	ha		52	352		10		279	60		2					
b	Cây quýt	ha	99	143	85		19	2	47	8	0	9	85,5	59,0			
	Trong đó: Trồng mới	ha															
c	Cây nhãn	ha	1.213	1.233	1.186	465	486	68	54	89	7	16	97,8	96,1			
	Trong đó: Trồng mới	ha															
d	Cây vải	ha	669	732	648	168	296	29	111	28	5	12	96,9	88,5			
	Trong đó: Trồng mới	ha															
e	Cây bưởi	ha	351	324	394	13	308	24	32	13	2	3	112,4	121,8			
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN																
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm	con	658.100	723.121	699.038	162.926	153.083	28.064	101.542	159.077	59.432	34.913	106,2	96,7			
a	Đàn trâu	con	106.646	108.333	110.233	20.693	18.360	2.605	15.675	29.150	15.393	8.357	103,4	101,8			
b	Đàn bò	con	19.343	19.260	21.353	7.648	5.655	1.082	1.631	1.087	2.835	1.415	110,4	110,9			
	Tổng đàn bò sữa	con	3.006	3.100	2.979	994	1.983	2	0	0	0	0	99,1	96,1			
c	Đàn lợn	con	527.260	590.345	562.290	133.389	127.540	24.114	83.441	127.743	41.011	25.052	106,6	95,2			
d	Gia cầm	1.000 con	4.850,9	5.181,0	5.161,8	1.195,9	1.528,4	263,5	795,3	1.096,6	193,1	89,0	106,4	99,6			
2	Thịt hơi các loại	tấn	54.552	54.000	59.408	12.554	12.909	3.245	11.351	14.611	3.000	1.738	108,9	110,0			
3	Sản lượng sữa tươi	tấn	12.323	12.800	12.800	4.500	8.300						103,9	100,0			
4	Diện tích nuôi thả cá	ha	11.228	11.268	11.268	819	603	180	555	996	4.553	3.562	100,4	100,2			
	Trong đó: Diện tích nuôi thả trên hồ thủy điện Tuyên Quang	ha	8.447	8.447	8.447					447	4.500	3.500	100,0	100,0			
	Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	tấn	6.274	7.142	7.142	1.668	1.782	603	1.138	981	578	392	113,8	100,0			

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	NĂM 2015									So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 2015								ƯTH 2015 so với thực hiện 2014	ƯTH 2015 so với KH 2015
					Tổng số	Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình		
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	5.498	6.365	6.365	1.640	1.777	590	1.128	935	203	92	116,1	103,7
	- Sản lượng khai thác		776	777	777	28	5	13	10	46	375	300	98,2	96,4
III	LÂM NGHIỆP													
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	14.337	14.000	14.437	2.286	4.217	186	2.345	2.881	1.657	866	100,7	103,1
a	Trồng mới rừng tập trung	ha	13.771	13.500	13.868	2.231	4.109	155	2.234	2.757	1.589	794	100,7	102,7
	- Trồng rừng sản xuất	ha	13.306	13.200	13.514	2.223	3.928	155	2.234	2.742	1.529	704	101,6	102,4
	Trong đó: + Doanh nghiệp	ha	1.742	1.790	1.979	208	430	35	627	500	180	0	113,6	110,6
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	11.565	11.410	11.535	2.015	3.499	120	1.606	2.242	1.350	704	99,7	101,1
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, di tích	ha	465	300	354	8	180			15	60	90	76,1	117,8
b	Trồng cây phân tán (quy diện tích)	ha	565	500	570	55	108	32	111	124	68	73	100,8	114,0
2	Khai thác													
	Diện tích khai thác gỗ rừng trồng	ha	4.953	8.800	5.526	1.214	1.157	92	1.194	1.277	485	107	111,6	62,8
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	393.163	660.000	661.009	93.455	105.658	28.518	275.559	119.950	29.549	8.321	168,1	100,2
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	103.766	95.400	118.859	20.042	24.178	6.854	43.987	23.798	0	0	114,5	124,6
	+ Hộ gia đình, cá nhân	m3	289.397	564.600	542.151	73.413	81.480	21.664	231.572	96.152	29.549	8.321	187,3	96,0
b	Tre, nứa	tấn	22.664	22.100	22.199	87	7.664	0	0	6.600	2.560	5.288	97,9	100,4
3	Bảo vệ rừng	ha	415.569	411.818	420.404	42.903	79.344	3.718	62.203	99.622	67.594	65.020	101,2	102,1
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	267.835	267.645	267.835	15.691	38.110	842	26.261	73.259	56.034	57.638	100,0	100,1
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	147.734	144.173	152.569	27.212	41.234	2.876	35.942	26.362	11.561	7.382	103,3	105,8
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha												
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	>60	-	-	-	-	-	-	-		
IV	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	%												
1	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	71,5	75,0	75,0	64,8	76,9	81,2	70,3	85,8	83,1	85,3	104,9	100,0
2	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	8,3	11,3	10,0	9,7	9,8	14,5	10,4	9,7	9,7	9,9	120,9	88,8
3	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	2,3	7,8	7,8	3,1	6,7	33,3	5,9	8,0	9,1	12,5	333,3	100,0

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG NĂM 2015, SO SÁNH KẾT QUẢ NĂM 2014

(Kèm theo Báo cáo số: 338/BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu số 04

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
1	Đàn trâu năm 2015	Lượt con	299.618							
a	Tiêm LMLM									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	155.867	2.919	23.327	29.512	27.345	39.915	21.693	10.656
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	137.010	2.798	21.932	25.135	25.354	32.803	18.940	10.048
-	Kết quả so sánh	%	113,8	104,3	108,6	117,4	107,9	121,7	114,5	106,1
b	Tiêm THT									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	143.751	2.376	22.351	23.389	27.388	35.909	21.196	10.642
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	122.772	1.062	20.325	16.322	25.433	30.303	19.258	10.069
2	Đàn bò năm 2015	Lượt con	42.153							
a	Tiêm LMLM									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	21.573	952	3.951	8.472	2.453	995	3.290	1.460
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	15.780	928	2.732	6.067	1.590	393	2.669	1.401
-	Kết quả so sánh	%	136,7	102,6	144,6	139,6	154,3	253,2	123,3	104,2
b	Tiêm THT									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	20.580	677	3.789	8.203	2.464	934	3.044	1.469
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	12.622	99	2.318	4.309	1.582	336	2.599	1.379
-	Kết quả so sánh	%	163,0	683,8	163,5	190,4	155,8	278,0	117,1	106,5
3	Đàn lợn năm 2015	Lượt con	1.218.397							
a	Tiêm LMLM (lợn nái, lợn đực giống)									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	26.836	2.215	3.042	15.526	3.665	1.904	369	115
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	26.968	3.147	3.671	13.720	2.848	2.442	740	400
-	Kết quả so sánh	%	99,5	70,4	32,9	113,2	128,7	78,0	49,9	28,8

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
b	Tiêm THPT									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	549.905	14.993	98.100	214.006	107.210	71.858	26.100	17.638
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	373.554	5.836	74.400	118.932	98.683	32.942	23.493	19.268
-	Kết quả so sánh	%	147,2	256,9	131,9	179,9	108,6	218,1	111,1	91,5
c	Dịch tử									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	641.656	25.906	110.538	258.824	94.910	104.442	29.287	17.749
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	526.245	24.697	91.912	200.790	96.215	66.966	25.757	19.908
-	Kết quả so sánh	%	122	104,9	120,3	128,9	98,6	156,0	113,7	89,2
4	Đàn gia cầm năm 2015	Lượt con	6.329.634							
a	Tiêm THPT									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	2.953.384	66.935	633.600	903.149	765.243	503.517	61.160	19.780
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	1.701.373	18.366	316.432	581.794	517.630	170.218	60.823	36.110
-	Kết quả so sánh	%	173,6	364,5	200,2	155,2	147,8	295,8	100,6	54,8
b	Niucatson									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	3.376.250	109.290	632.010	946.200	1.088.803	519.587	62.460	17.900
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	2.000.355	52.396	318.653	671.815	678.710	182.828	59.673	36.280
-	Kết quả so sánh	%	168,8	208,6	198,3	140,8	160,4	284,2	104,7	49,3
5	Đàn chó									
-	Kết quả năm 2015	Lượt con	64.753	10.769	31.660	4.795	10.139	4.300	770	2.320
-	Kết quả năm 2014	Lượt con	52.607	6.763	24.890	3.950	10.690	4.414	390	1.510
-	Kết quả so sánh	%	123,1	159,2	127,2	121,4	94,8	97,4	197,4	153,6

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG VỤ XUÂN - HÈ NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số: 338 /BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu số 04 a

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
1	Đàn trâu	Lượt con	148.516	2.628	23.550	25.105	27.744	37.021	21.602	10.866
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	70.958	1.410	11.401	16.195	9.728	17.728	9.469	5.027
	- Kết quả thực hiện	Con	77.919	1.414	12.047	14.829	13.866	19.421	10.916	5.426
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	110	100,3	106	92	142,5	109,5	115,3	108
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	114,4	105,4	112,4	118	107	123,5	111,4	110
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	70.958	1.410	11.401	16.195	9.728	17.728	9.469	5.027
	- Kết quả thực hiện	Con	70.597	1.214	11.503	10.276	13.878	17.600	10.686	5.440
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	99,5	86,1	101	63,5	143	99,3	113	108,2
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	114	242,3	111,0	115,7	106,4	117,4	113,3	110,1
2	Đàn bò	Lượt con	18.693	697	3.664	6.499	2.232	856	3.149	1.596
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	11.077	397	1.945	5.130	815	404	1.616	770
	- Kết quả thực hiện	Con	9.561	402	1.867	3.324	1.112	437	1.621	798
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	86,3	101,3	96,0	65	136,4	108,2	100,3	104
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	103	85,2	156,1	73,6	147	172,0	120	108,1
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	11.077	397	1.945	5.130	815	404	1.616	770
	- Kết quả thực hiện	Con	9.132	295	1.797	3.175	1.120	419	1.528	798
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	82,4	74,3	92,4	62	137,4	104	95	104
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	139	351,2	172	130	150	191,3	118,0	106,5

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
3	Đàn lợn	Lượt con	564.865	20.269	102.300	226.786	95.664	75.376	27.557	16.913
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM (lợn nái, lợn đực giống)</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	38.856	1.442	8.477	13.356	3.697	6.823	3087	1.974
	- Kết quả thực hiện	Con	13.220	1.565	1.702	7.041	1.774	840	245	53
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	34,0	108,5	20,1	53	48,0	12,3	8	3
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	96	267,5	89,1	92,3	119	61,0	55	17
<i>b</i>	<i>Tiêm THPT</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	326.408	10.263	61.894	103.525	39.930	75.780	19.676	15.340
	- Kết quả thực hiện	Con	245.264	5.563	45.420	97.185	50.120	25.982	12.564	8.430
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	75,1	54,2	73,4	94	125,5	34,3	64	55,0
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	126	238,2	141	148,0	83,0	216,2	101,4	85
<i>c</i>	<i>Dịch tả</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	326.408	10.263	61.894	103.525	39.930	75.780	19.676	15.340
	- Kết quả thực hiện	Con	306.381	13.141	55.178	122.560	43.770	48.554	14.748	8.430
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	94	128,0	89,1	118,4	110	64,1	75,0	55,0
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	114	104,2	135,5	116	80,3	150,0	114,5	83
4	Đàn gia cầm	Lượt con	2.606.711	80.995	290.710	793.930	902.150	461.506	61.620	15.800
<i>a</i>	<i>Tiêm THPT</i>									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	2.025.653	114.852	448.435	605.433	342.633	387.295	82.445	44.560
	- Kết quả thực hiện	Con	1.155.288	32.345	146.150	383.990	323.140	230.703	30.860	8.100
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	57,0	28,2	32,6	63,4	94,3	60	37,4	18,2
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	144,5	324,3	172,0	106,1	138,3	356,5	114,3	46,5
<i>b</i>	<i>Niucatson</i>	<i>Con</i>								
	- Kế hoạch thực hiện	Con	2.025.653	114.852	448.435	605.433	342.633	387.295	82.445	44.560

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	- Kết quả thực hiện	Con	1.451.423	48.650	144.560	409.940	579.010	230.803	30.760	7.700
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	72	42,4	32,2	67,7	169,0	59,6	37,3	17,3
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	153,5	169,0	170,2	100,2	186	348,5	108,3	48,2
5	Đàn chó									
	- Kế hoạch thực hiện	Con	83.108	6.395	16.911	27.219	13.247	14.474	3.223	1.639
	- Kết quả thực hiện	Con	24.168	5.014	10.660	1.390	4.467	1.622	385	630
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	29,1	78,4	63,0	5,1	34	11,2	12	38,4
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2014	%	70,0	92,5	77	47,0	60,1	47,1	117	59,4

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG VỤ THU - ĐÔNG NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số: 338 /BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu số 04 b

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
1	Đàn trâu	Lượt con	151.102	2.667	23.128	27.796	26.989	38.803	21.287	10.432
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	70.958	1.410	11.401	16.195	9.728	17.728	9.469	5.027
	- Kết quả thực hiện	Con	77.948	1.505	11.780	14.683	13.479	20.494	10.777	5.230
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	110	106,7	103,3	90,7	138,6	115,6	113,8	104,0
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	117,4	104,5	113,3	114,3	113,2	120,2	129,8	117,2
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	70.958	1.410	11.401	16.195	9.728	17.728	9.469	5.027
	- Kết quả thực hiện	Con	73.154	1.162	11.348	13.113	13.510	18.309	10.510	5.202
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	103,1	82,4	99,5	81,0	138,9	103,3	111,0	103,5
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	130,4	254,8	125,0	176,2	114,5	124,3	128,0	116,9
2	Đàn bò	Lượt con	23.460	932	4.076	10.176	2.685	1.073	3.185	1.333
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	11.077	397	1.945	5.130	815	404	1.616	770
	- Kết quả thực hiện	Con	12.012	550	2.084	5.148	1.341	558	1.669	662
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	108,4	138,5	107,1	100,4	164,5	138,1	103,3	86,0
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	164,0	122,0	161,9	168,6	168,9	401,4	151,3	133,5
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	11.077	397	1.945	5.130	815	404	1.616	770
	- Kết quả thực hiện	Con	11.448	382	1.992	5.028	1.344	515	1.516	671

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	103,3	96,2	102,4	98,0	164,9	127,5	93,8	87,1
	- Tỷ lệ so cùng kỳ	%	173,7	2.546,7	179,8	234,0	170,3	429,2	137,4	135,3
3	Đàn lợn	Lượt con	653.532	22.845	109.380	261.570	110.121	102.828	28.199	18.589
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM (lợn nái, lợn đực giống)</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	38.856	1.442	8.477	13.356	3.697	6.823	3.087	1.974
	- Kết quả thực hiện	Con	13.616	650	1.340	8.485	1.891	1.064	124	62
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	35,0	45,1	15,8	63,5	51,1	15,6	4,0	3,1
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	99,0	131,3	114,5	155,7	177,2	112,2	70,9	108,8
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	326.408	10.263	61.894	103.525	39.930	75.780	19.676	15.340
	- Kết quả thực hiện	Con	304.641	9.430	52.680	116.821	57.090	45.876	13.536	9.208
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	93,3	91,9	85,1	112,8	143,0	60,5	68,8	60,0
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	185,8	269,4	163,0	219,6	157,4	219,2	142,7	111,5
<i>c</i>	<i>Dịch tả</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	326.408	10.263	61.894	103.525	39.930	75.780	19.676	15.340
	- Kết quả thực hiện	Con	335.275	12.765	55.360	136.264	51.140	55.888	14.539	9.319
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	102,7	124,4	89,4	131,6	128,1	73,8	73,9	60,7
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	124,6	108,4	161,4	153,9	137,9	165,3	136,9	112,9
4	Đàn gia cầm	Lượt con	3.722.923	95.230	974.900	1.055.419	951.896	561.598	62.000	21.880
<i>a</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	2.025.653	114.852	448.435	605.433	342.633	387.295	82.445	44.560
	- Kết quả thực hiện	Con	1.798.096	34.590	487.450	519.159	442.103	272.814	30.300	11.680
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	88,8	30,1	108,7	85,8	129,0	70,4	36,8	26,2
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	224,9	412,2	609,8	232,9	180,8	327,9	196,2	71,9

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
b	Niucatson	Con								
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	2.025.653	114.852	448.435	605.433	342.633	387.295	82.445	44.560
	- Kết quả thực hiện	Con	1.924.827	60.640	487.450	536.260	509.793	288.784	31.700	10.200
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	95,0	52,8	108,7	88,6	148,8	74,6	38,4	22,9
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	203,6	256,9	602,2	202,7	225,5	306,2	209,7	62,9
5	Đàn chó									
	- Kế hoạch tiêm phòng	Con	83.108	6.395	16.911	27.219	13.247	14.474	3.223	1.639
	- Kết quả thực hiện	Con	40.585	5.755	21.000	3.405	5.672	2.678	385	1.690
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	48,8	90,0	124,2	12,5	42,8	18,5	11,9	103,1
	- Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2014	%	117,5	85,1	90,3	86,2	53,1	60,7	87,5	117,9

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số: 338 /BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016							So sánh KH 2016 so với ƯTH 2015 (%)	
				Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố							
					Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang		Lâm Bình
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Theo giá CĐ 1994)	tỷ đồng	2.405,6									
<i>a</i>	<i>Nông nghiệp</i>	tỷ đồng	<i>1.813,9</i>									
	- Trồng trọt	tỷ đồng	1.199,8									
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	561,6									
	- Dịch vụ	tỷ đồng	52,5									
<i>b</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	tỷ đồng	<i>533,1</i>									
<i>c</i>	<i>Thủy sản</i>	tỷ đồng	<i>57,1</i>									
2	Tổng giá trị sản xuất (Tính theo giá so sánh năm gốc 2010)	tỷ đồng	6.872,0	7.152,5								104,1
<i>a</i>	<i>Nông nghiệp</i>	tỷ đồng	<i>5.843,1</i>	<i>6.027,2</i>								<i>103,2</i>
	- Trồng trọt	tỷ đồng	3.581,7	3.705,4								103,5
	- Chăn nuôi	tỷ đồng	2.174,9	2.234,0								102,7
	- Dịch vụ	tỷ đồng	86,5	87,9								101,6
<i>b</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	tỷ đồng	<i>824,7</i>	<i>910,3</i>								<i>110,4</i>
<i>c</i>	<i>Thủy sản</i>	tỷ đồng	<i>204,3</i>	<i>215,0</i>								<i>105,3</i>
I	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT	tấn	348.453	333.155	85.123	72.924	16.765	53.471	69.204	18.089	17.581	95,6
	Trong đó: - Thóc	tấn	266.143	262.615	66.425	59.724	13.243	41.512	55.776	11.778	14.157	98,7
	- Ngô	tấn	82.311	70.541	18.698	13.200	3.522	11.959	13.428	6.311	3.424	85,7
1	Cây hàng năm											
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	45.569	44.156	11.070	9.800	2.266	6.925	9.500	2.085	2.510	96,9
	Năng suất	tạ/ha	58,4	59,5	60,0	60,9	58,5	59,9	58,7	56,5	56,4	101,8
	Sản lượng	tấn	266.143	262.615	66.425	59.724	13.243	41.512	55.776	11.778	14.157	98,7
	Trong đó: + Lúa lai	ha	24.208	24.449	4.950	6.600	839	4.280	5.200	1.330	1.850	101,0
	Năng suất	tạ/ha	62,4	63,3	65,4	65,1	64,6	62,2	62,5	59,5	58,7	101,4
	Sản lượng	tấn	151.135	154.725	32.357	39.061	5.419	26.639	32.478	7.919	10.853	102,4
	+ Lúa thuần	ha	21.361	19.707	6.120	3.200	1.427	2.645	4.300	755	660	92,3
	Năng suất	tạ/ha	53,8	54,7	55,7	54,4	54,8	56,2	54,2	51,1	50,1	101,7
	Sản lượng	tấn	115.008	107.890	34.069	20.653	7.824	14.873	23.298	3.859	3.304	93,8
<i>a</i>	<i>Vụ xuân: Diện tích</i>	ha	<i>20.183</i>	<i>19.159</i>	<i>4.800</i>	<i>4.390</i>	<i>974</i>	<i>3.285</i>	<i>4.030</i>	<i>650</i>	<i>1.030</i>	<i>94,9</i>
	Năng suất	tạ/ha	59,8	60,7	61,4	62,0	59,2	60,3	60,0	58,1	58,3	101,5

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016								So sánh KH 2016 so với UTH 2015 (%)
				Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố							
					Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình	
	Sản lượng	tấn	120.648	116.240	29.493	27.216	5.767	19.796	24.188	3.780	6.000	96,3
	Trong đó: + Lúa lai	ha	12.696	12.277	2.750	3.050	387	2.060	2.730	480	820	96,7
	Năng suất	tạ/ha	62,8	63,7	65,5	65,2	65,1	62,5	62,6	60,5	59,5	101,3
	Sản lượng	tấn	79.770	78.168	18.013	19.886	2.521	12.875	17.090	2.904	4.879	98,0
	+ Lúa thuần	ha	7.487	6.882	2.050	1.340	587	1.225	1.300	170	210	91,9
	Năng suất	tạ/ha	54,6	55,3	56,0	54,7	55,3	56,5	54,6	51,5	53,4	101,3
	Sản lượng	tấn	40.878	38.072	11.480	7.330	3.246	6.921	7.098	876	1.121	93,1
b	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.387	24.996	6.270	5.410	1.291	3.640	5.470	1.435	1.480	98,5
	Năng suất	tạ/ha	57,3	53,6	58,9	60,1	57,9	59,7	57,7	55,7	55,1	102,2
	Sản lượng	tấn	145.494	146.375	36.933	32.508	7.475	21.716	31.588	7.999	8.157	100,6
	Trong đó: + Lúa lai	ha	11.512	12.171	2.200	2.950	451	2.220	2.470	850	1.030	105,7
	Năng suất	tạ/ha	62,0	62,9	65,2	65,0	64,2	62,0	62,3	59,0	58,0	101,5
	Sản lượng	tấn	71.364	76.357	14.344	19.175	2.897	13.764	15.388	5.015	5.974	107,3
	+ Lúa thuần	ha	13.875	12.825	4.070	2.460	840	1.420	3.000	585	450	92,4
	Năng suất	tạ/ha	53,4	54,4	55,5	54,2	54,5	56,0	54,0	51,0	48,5	101,9
	Sản lượng	tấn	74.130	69.318	22.589	13.333	4.578	7.952	16.200	2.984	2.183	94,2
1.2	Ngô cả năm	ha	18.605	15.265	3.800	2.850	730	2.480	2.960	1.585	860	82,0
	Năng suất	tạ/ha	44,2	45,2	49,2	46,3	48,2	48,2	45,4	39,8	39,8	104,4
	Sản lượng	tấn	82.311	70.341	18.698	13.200	3.522	11.959	13.428	6.311	3.424	85,7
a	Vụ xuân	ha	7.765	7.380	1.650	1.500	400	1.130	1.080	1.100	520	95,0
	Năng suất	tạ/ha	44,9	46,9	50,0	48,0	49,0	50,0	46,0	40,0	42,0	104,4
	Sản lượng	tấn	34.883	34.612	8.250	7.200	1.960	5.650	4.968	4.400	2.184	99,2
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.238	2.600	650	500	196	274	320	400	260	116,2
b	Vụ hè thu	ha	4.614	3.830	850	600	110	670	960	450	190	83,0
	Năng suất	tạ/ha	44,1	45,0	49,5	45,0	50,0	49,5	45,0	39,5	40,0	104,4
	Sản lượng	tấn	20.355	17.632	4.208	2.700	550	3.317	4.320	1.778	760	86,6
c	Vụ đông	ha	6.225	4.955	1.300	750	220	680	920	35	150	65,1
	Năng suất	tạ/ha	43,5	45,1	48,0	44,0	46,0	44,0	45,0	38,0	32,0	103,8
	Sản lượng	tấn	27.073	18.297	6.240	3.300	1.012	2.992	4.140	133	480	67,6
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	4.661	2.335	550	300	70	530	820	35	30	50,1
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	976	1.030	150	230	0	165	200	285	0	105,5
	Năng suất	tạ/ha	17,6	19,2	21,3	19,0		18,8	19,0	18,8		109,2
	Sản lượng	tấn	1.721	1.983	320	437	0	310	380	536	0	115,2
a	Vụ xuân	ha	280	320	100	110		80	30			114,1
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	166	258	100	110		36	12			155,8

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016								So sánh KH 2016 so với ƯTH 2015 (%)
				Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố							
					Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình	
b	Vụ hè thu	ha	539	540	50	120		35	50	285		100,1
c	Vụ đông	ha	156	170				50	120			109,0
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	156	170				50	120			109,0
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.374	4.204	450	255	49	330	2.660	85	375	96,1
	Năng suất	tạ/ha	26,0	28,6	23,0	22,0	20,0	21,0	32,0	20,0	26,0	110,2
	Sản lượng	tấn	11.374	12.044	1.035	561	98	693	8.512	170	975	105,9
a	Vụ xuân	ha	3.273	3.202	450	175	37	260	1.900	70	310	97,8
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.816	2.002	450	175	37	110	1.055	60	115	110,3
b	Vụ hè thu	ha	1.101	1.002		80	12	70	760	15	65	91,0
c	Vụ đông	ha										
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha										
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	3.003	4.152	930	1.500	190	440	702	180	210	138,3
	Năng suất	tạ/ha	57,4	64,8	70,0	66,0	69,5	63,0	58,4	57,0	60,0	112,8
	Sản lượng	tấn	17.240	26.888	6.510	9.902	1.320	2.772	4.098	1.026	1.260	156,0
a	Vụ xuân	ha	471	507	100	100	30	75	62	110	30	107,6
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	297	335	100	100	30			75	30	112,8
b	Vụ hè thu	ha	188									
	Năng suất	tạ/ha	53									
	Sản lượng	tấn	1.002									
c	Vụ đông	ha	2.344	3.645	830	1.400	160	365	640	70	180	155,5
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	3.420	3.645	830	1.400	160	365	640	70	180	106,6
2	Cây công nghiệp											
2.1	Cây mía		11.611	12.117	4.122	2.370	337	1.161	3.913	122	92	104,4
	- Diện tích trồng mới trong năm	ha	1.583	1.700	500	350	50	250	500	20	30	107,4
	- Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.546	2.300	880	320	90	250	720	20	20	148,8
	- Diện tích lưu gốc	ha	8.483	8.117	2.742	1.700	197	661	2.693	82	42	
	- Diện tích thu hoạch	ha	11.611	12.117	4.122	2.370	337	1.161	3.913	122	92	104,4
	Năng suất	tạ/ha	594,8	650,5	586,8	681,3	669,1	687,2	690,9	566,5	575,8	109,4
	Sản lượng	tấn	690.653	788.236	241.878	161.470	22.561	79.807	270.340	6.883	5.297	114,1
2.2	Cây chè											
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.748,5	8.678	1.575	2.904	437	2.109	30	1.376	247	99,2
	- Diện tích chè trồng mới	ha	45	60	10	5		5		40		132,7
	- Diện tích chè trồng lại	ha	20	65	15	40		10				
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	430	308	34	73		177	4	20		71,5
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.253	8.246	1.516	2.786	437	1.917	26	1.316	247	99,9

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016								So sánh KH 2016 so với UTH 2015 (%)
				Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố							
					Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình	
	Năng suất	tạ/ha	76,5	78,4	90,8	87,7	90,0	82,0	60,0	42,0	45,5	102,5
	Sản lượng (búp tươi)	tấn	63.154	64.664	13.762	24.439	3.933	15.719	158	5.527	1.125	102,4
3	Cây ăn quả chủ yếu		7.804	7.987	643	1.248	141	5.214	671	25	46	102,3
a	Cây cam	ha	5.491	5.526		69	17	4.982	441	11	6	100,6
	Diện tích cho sản phẩm	ha	3.366	3.568								
	Trong đó: Trồng mới	ha										
b	Cây quýt	ha	85	94		30	2	42	11	0	9	111,1
	Trong đó: Trồng mới	ha										
c	Cây nhãn	ha	1.186	1.230	464	503	68	57	114	7	16	103,7
	Trong đó: Trồng mới	ha										
d	Cây vải	ha	648	728	166	307	29	120	90	5	12	112,3
	Trong đó: Trồng mới	ha										
e	Cây bưởi	ha	394	408	13	339	24	12	15	2	3	103,6
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN											
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm	con	699.038	762.598	193.630	163.295	28.205	117.478	158.925	59.755	42.410	109,2
a	Đàn trâu	con	110.233	110.515	20.880	18.500	2.370	16.115	28.650	15.540	8.460	100,3
b	Đàn bò	con	21.353	21.985	7.750	6.000	1.100	1.670	1.115	2.900	1.450	103,0
	Tổng đàn bò sữa	con	2.979	3.156	1.035	2.121						105,9
c	Đàn lợn	con	562.290	625.685	163.700	137.195	24.500	98.790	128.000	41.100	32.400	111,3
d	Gia cầm	1.000 con	5.161,8	5.513,0	1.300,0	1.600,0	235,0	903,0	1.160,0	215,0	100,0	106,8
2	Thịt hơi các loại	tấn	59.408	57.750	16.000	9.200	3.500	11.500	13.000	2.860	1.690	97,2
3	Sản lượng sữa tươi	tấn	12.800	14.000	5.500	8.500						109,4
4	Diện tích nuôi thả cá	ha	11.268	11.283	819	603	180	555	996	4.560	3.569	100,1
	Trong đó: Diện tích nuôi thả trên hồ thủy điện Tuyên Quang	ha	8.447	8.447					447	4.500	3.500	100,0
	Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	tấn	7.142	7.349	1.733	1.722	606	1.222	1.056	607	404	102,9
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	6.365	6.500	1.705	1.717	593	1.211	1.010	244	121	103,7
	- Sản lượng khai thác		777	749	28	5	13	10	46	363	283	96,4
III	LÂM NGHIỆP											
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	14.437	10.500	1.925	2.930	205	2.470	1.470	850	650	72,7
a	Trồng mới rừng tập trung	ha	13.868	10.150	1.900	2.850	200	2.400	1.400	800	600	73,2
	- Trồng rừng sản xuất	ha	13.514	9.900	1.900	2.800	200	2.400	1.400	700	500	73,3
	Trong đó: + Doanh nghiệp	ha	1.979	1.895	200	435	30	730	500			95,8
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	11.535	8.005	1.700	2.365	170	1.670	900	700	500	69,4
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, di tích	ha	354	250		50				100	100	70,7

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016								So sánh KH 2016 so với UTH 2015 (%)
				Tổng số	Chi tiết đến các huyện, thành phố						Lâm Bình	
					Sơn Dương	Yên Sơn	TP Tuyên Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang		
b	Trồng cây phân tán (quy diện tích)	ha	570	350	25	80	5	70	70	50	50	61,4
2	Khai thác											
	Diện tích khai thác gỗ rừng trồng	ha	8.800	9.400	2.000	2.800	200	2.400	1.400	350	250	106,8
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	660.000	765.000	164.200	228.000	16.200	194.200	113.500	28.250	20.650	115,9
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	113.224	117.000	20.000	26.000	3.000	48.000	20.000			103,3
	+ Hộ gia đình, cá nhân	m3	546.776	648.000	144.200	202.000	13.200	146.200	93.500	28.250	20.650	118,5
b	Tre, nứa	tấn	22.100	22.100	100	8.000	100	900	8.000	2.000	3.000	100,0
3	Bảo vệ rừng	ha	420.404	421.154	42.803	79.304	3.718	62.203	99.622	68.044	65.370	100,2
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	267.835	267.835	15.691	38.110	842	26.261	73.259	56.034	57.638	100,0
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	152.569	153.319	27.112	41.234	2.876	35.942	26.362	12.011	7.732	100,5
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha										
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60								
IV	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	%										
1	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	75,0	78,0	67,5	78,1	89,0	74,4	89,7	85,3	87,7	104,0
2	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	10,0	11,1	10,6	10,9	16,0	11,5	10,5	11,0	11,4	110,8
3	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	7,8	13,2	9,4	10,0	50,0	11,8	12,0	18,2	12,5	170,0

**ĐỀ XUẤT CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC TRONG
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA UBND TỈNH VÀ BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số: 338 /BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Thời gian Báo cáo Lãnh đạo Sở	Thời gian trình UBND tỉnh
1	Tham mưu dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Phòng Kế hoạch-Tài chính	Tháng 02/2016	Tháng 3/2016
2	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh động vật năm 2016	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Tháng 2/2016	Tháng 3/2016
3	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2016	Chi cục Thủy lợi	Tháng 3/2016	Tháng 3/2016
4	Tham mưu dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân, kiên cố hóa kênh mương, giao thông nội đồng.	Chi cục Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp Chi cục Thủy lợi	Tháng 3/2016	Tháng 3/2016
5	Đề án thực hiện kiên cố hóa kênh mương, giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2020.	Chi cục Thủy lợi chủ trì phối hợp Chi cục Phát triển nông thôn	Tháng 3/2016	Tháng 3/2016
6	Chính sách hỗ trợ xây dựng kênh mương, đường giao thông nội đồng; quy hoạch khuôn viên khu vui chơi gắn với xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân.	Chi cục Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp Chi cục Thủy lợi	Tháng 3/2016	Tháng 3/2016
7	Kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Chi cục Phát triển nông thôn	Tháng 03/2016	Tháng 04/2016
8	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa chủ lực gắn với xây dựng nông thôn mới;	Phòng Kế hoạch-Tài chính	Tháng 3/2016	Tháng 3/2016
9	Đề án tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại hàng hóa nông, lâm, thủy sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.	Chi cục Phát triển nông thôn	Tháng 4/2016	Tháng 5/2016
10	Quyết định của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT thuộc UBND cấp huyện.	Phòng Tổ chức cán bộ	Tháng 4/2016	Tháng 5/2016
11	Chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Chi cục Phát triển nông thôn	Tháng 5/2016	Tháng 7/2016

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Thời gian Báo cáo Lãnh đạo Sở	Thời gian trình UBND tỉnh
12	Chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản.	Chi cục Phát triển nông thôn	Tháng 5/2016	Tháng 7/2016
13	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế chính sách hỗ trợ giống ngô trồng lấy hạt, ngô thức ăn gia súc trên ruộng 2 vụ lúa	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Tháng 6/2016	Tháng 7/2016
14	Rà soát quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Tổ chức cán bộ	Tháng 7/2016	Tháng 8/2016
15	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật	Phòng Tổ chức cán bộ	Tháng 7/2016	Tháng 9/2016
16	Phối hợp xây dựng Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Phòng Kế hoạch-Tài chính	Tháng 7/2016	Tháng 8/2016
17	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025.	Chi cục Kiểm lâm	Tháng 8/2016	Tháng 9/2016
18	Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.	Chi cục Thủy lợi	Tháng 9/2016	Tháng 11/2016
19	Quy hoạch phát triển Thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.	Chi cục Thủy sản	Tháng 9/2016	Tháng 11/2016

CÁC VIỆC TRỌNG TÂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số: 338/BC-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì thực hiện
1	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cây chè, mía, cam.	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2	Thử nghiệm thay tán nhân thực sinh bằng các giống nhân có năng suất chất lượng và giải vụ.	
3	Phối hợp với Doanh nghiệp xây dựng mô hình trình diễn trồng ngô biến đổi gen.	
4	Xây dựng ít nhất 01 mô hình IPM trên cây cam.	
5	Xây dựng thêm ít nhất 01 mô hình sản xuất cam theo hướng VietGAP, giúp đỡ các sản phẩm cam và chè VietGAP đã có tham gia chương trình Bán lẻ giá cao.	
6	Tiếp tục tuyên truyền mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK, NPK nhà chặm cho lúa, phân Grow More trên mía.	Trung tâm Khuyến nông
7	Tiếp tục liên kết với doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ lúa chất lượng gắn với xây dựng thương hiệu gạo tại thành phố Tuyên Quang, Yên Sơn, Sơn Dương...	
8	Tiếp tục nhân rộng mô hình sử dụng máy chế biến thức ăn đa năng trong chăn nuôi.	
9	Liên kết, phối hợp với Doanh nghiệp để mở rộng diện tích trồng ngô DK 6919 theo kỹ thuật mật độ dày.	
10	Tiếp tục hướng dẫn mở rộng diện tích lạc, thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản phẩm để tăng năng suất, tăng thu nhập cho người trồng lạc tại vùng sản xuất lạc hàng hóa của huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình.	
11	Liên kết với Doanh nghiệp xây dựng mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ lạc hàng hóa (thực hiện theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang).	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
12	Xây dựng, đề xuất thực hiện Dự án cải tạo đàn trâu bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.	
13	Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn thực hiện các chính sách (Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	
14	Hướng dẫn xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh trên địa bàn.	
15	Nâng cao kết quả tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ vắc xin, tiền công tiêm phòng.	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì thực hiện
16	Triển khai thí điểm ứng dụng công nghệ bê tông thành mỏng đúc sẵn vào xây dựng kênh mương tại xã Đại Phú, huyện Sơn Dương và xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình và tham mưu chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương của tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Chi cục Thủy lợi
17	Nâng cao năng lực quản lý và hoạt động có hiệu quả các BQL thủy lợi các xã.	Ban quản lý khai thác CTTL
18	Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	Trung tâm nước sạch và VSMTNT
19	Tiếp tục 'Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ; mô hình nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với củng cố tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu.	Chi Cục Thủy Sản
20	Phối hợp xây dựng thương hiệu cá Chiên Thái Hòa, Hàm Yên và đưa sản phẩm tham gia chương trình bán lẻ giá cao; phối hợp với nhà hàng làm chương trình quảng bá sản phẩm cá đặc sản của tỉnh.	
21	Triển khai nuôi thí điểm cá Dầm xanh, Anh vũ ngoài môi trường tự nhiên theo hướng hợp tác công tư.	
22	Theo dõi, quan trắc, cảnh báo môi trường đối với vùng nuôi cá đặc sản tập trung trên địa bàn tỉnh.	
23	Tập trung thực hiện sản xuất cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo.	Trung tâm Thủy sản
24	Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố, các xã thực hiện hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2016.	Chi cục Kiểm lâm
25	Đẩy mạnh công tác liên kết, tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC.	
26	Tham mưu thực hiện Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của rừng trồng giai đoạn 2016-2020.	
27	Tham mưu thực hiện Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp (sau khi Phương án được duyệt).	
28	Tham mưu xây dựng, ban hành quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.	
29	Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Phương án nâng cao năng lực và trách nhiệm cho công chức Kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng.	
30	Thực hiện các giải pháp để sử dụng đúng và nâng cao hiệu quả nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; ưu tiên nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ rừng.	
31	Rà soát, đánh giá thực trạng sử dụng các khu vườn tạp, khu rừng nghèo kiệt để đề xuất phương án quản lý, sử dụng có hiệu quả.	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì thực hiện
32	Nhân rộng mô hình người dân nhận khoán bảo vệ rừng gắn với phát triển chăn nuôi và phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng theo quy định.	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang và Lâm Bình
33	Thí điểm xác nhận sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn và quảng bá sản phẩm an toàn được chứng nhận.	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
34	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.	
35	Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện chương trình "Mỗi làng một sản phẩm".	Chi cục Phát triển nông thôn
36	Tham mưu triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo hết năm 2016 có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới.	
37	Chủ trì xây dựng ít nhất 3 mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và nông dân theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh.	
38	Đưa sản phẩm về thành phố Hà Nội theo Chương trình hợp tác giữa Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang và Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội (tập trung vào thịt lợn, cam, chè VietGAP, vệt Minh Hương...).	
39	Xây dựng thêm ít nhất 03 nhãn hiệu hàng hóa nông sản.	
40	Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.	
41	Củng cố tổ chức của đơn vị và tổ chức sản xuất dịch vụ có hiệu quả.	Trung tâm Điều tra quy hoạch-thiết kế NLN
42	Theo dõi, tổng hợp, tham mưu để thực hiện tốt các đề tài dự án khoa học công nghệ gắn với tái cơ cấu ngành Nông nghiệp.	Phòng Kế hoạch-Tài chính
43	Tham mưu kiện toàn tổ chức các đơn vị thuộc Sở theo đề án được duyệt; phối hợp đề xuất củng cố, kiện toàn tổ chức hệ thống Khuyến nông cấp huyện.	Phòng Tổ chức - Cán bộ
44	Tham mưu đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của Sở.	
45	Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2016 của Sở.	Thanh tra Sở
46	Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả Trang thông tin điện tử của Sở.	Văn phòng Sở
47	Tham mưu xây dựng cơ chế phối hợp giữa các phòng, đơn vị thuộc Sở trong việc thực hiện thẩm định các dự án, công trình thuộc ngành nông nghiệp và PTNT.	Phòng quản lý xây dựng công trình